



BBCC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**



BBCC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2016



THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

- Tóm tắt báo cáo tài chính năm 2016
- Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Đầu tư, thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông
- Báo cáo phát triển bền vững



IV.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Về các mặt hoạt động của công ty
- Về hoạt động của Ban Giám đốc
- Các kế hoạch, định hướng



III.

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

- Về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Về Tình hình tài chính
- Những cải tiến trong năm
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty



V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ý kiến của Đơn vị kiểm toán
- Báo cáo tài chính đã kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG


I.

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

1.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT



Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Tên giao dịch:	Bien Hoa Building Materials Production and Construction Joint Stock Company
Tên viết tắt:	BCC
Giấy CNĐKDN số:	3600275107 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 31/10/2015
Vốn điều lệ:	450.000.000.000 đồng (<i>Bốn trăm năm mươi tỷ đồng</i>)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	450.000.000.000 đồng (<i>Bốn trăm năm mươi tỷ đồng</i>)
Địa chỉ:	K4/79C Nguyễn Tri Phương, KP3, phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai
Số điện thoại:	(061) 3859358
Số fax:	(061) 3859917
Website:	www.bbcc.com.vn
Email:	congtymbcc@gmail.com
Mã cổ phiếu:	VLB
Logo Công ty:	



BBCC

Ngày 03/12/1983, Xí nghiệp khai thác Đất Biên Hòa được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ.UB của UBND thành phố Biên Hòa.

Ngày 12/03/1991, thực hiện sáp nhập Xí nghiệp quốc doanh gạch ngói vào Xí nghiệp Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 282/QĐ – UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

Ngày 12/11/1996, Đổi tên thành Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 5425/QĐ – UBT của UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 26/12/1996, thành lập các Xí nghiệp trực thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 412/QĐ – UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

Ngày 29/6/1998, thành lập Trung tâm Dịch vụ Xây dựng và Vật liệu Xây dựng Biên Hòa thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 242/QĐ – UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

1983

1991

1996

1998

1988

1992

1997

Ngày 01/4/1988, Xí nghiệp Sản xuất VLXD Biên Hòa được thành lập theo Quyết định số 397/QĐ-UBTP ngày 10/3/1988 của UBND thành phố Biên Hòa.

Ngày 19/12/1992, thành lập doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa thuộc tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 2304/QĐ – UBT của UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 13/9/1997, thành lập Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng trực thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất VLXD dựng Biên Hòa theo Quyết định số 505/QĐ – UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

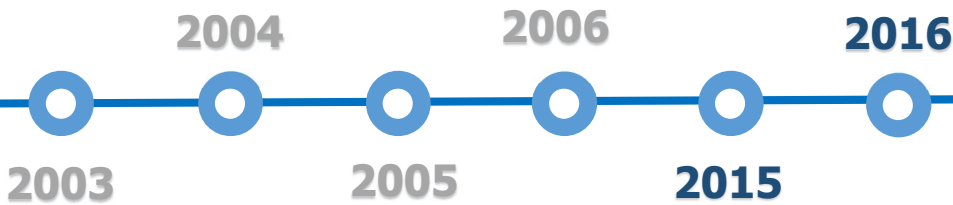
Ngày 01/10/2004, sáp nhập Xí nghiệp Khai thác đá Thiện Tân vào Công ty Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 3386/QĐ.CT.UBT ngày 27/07/2004 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 29/6/2006, sáp nhập Công ty TNHH MTV Khai thác đá Đồng Nai thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 138/QĐ – HĐQT của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

Ngày 19/02/2016, Công ty được UBCKNN công nhận đủ điều kiện là công ty đại chúng.

Ngày 17/6/2016, Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 59/2016/GCNCP – VSD với số lượng đăng ký là 45.000.000 cổ phiếu.

Ngày 22/9/2016, cổ phiếu Công ty được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã chứng khoán **VLB**.



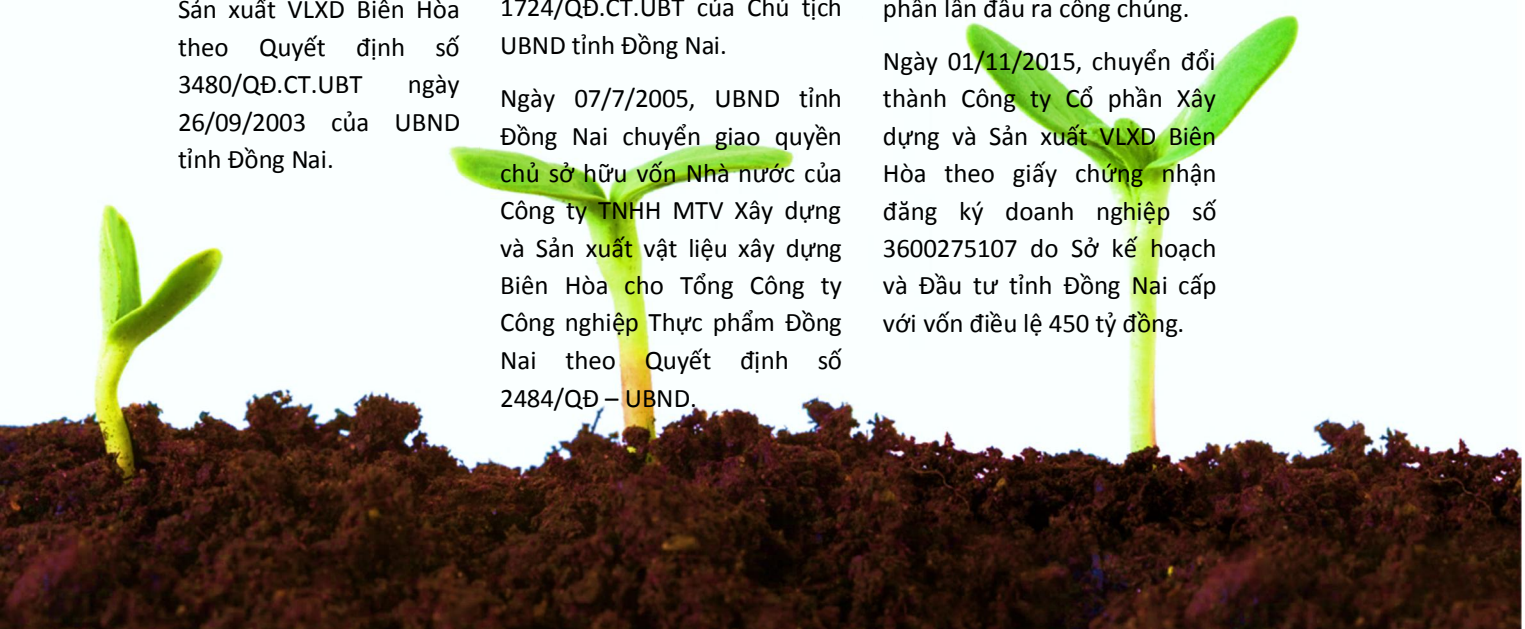
Ngày 01/10/2003, sáp nhập Xí nghiệp Khai thác – Chế biến đá tân Bản vào Công ty Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 3480/QĐ.CT.UBT ngày 26/09/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 05/5/2005, chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 1724/QĐ.CT.UBT của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 07/7/2005, UBND tỉnh Đồng Nai chuyển giao quyền chủ sở hữu vốn Nhà nước của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 2484/QĐ – UBND.

Ngày 23/9/2015, Công ty đã phối hợp với Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM tổ chức thành công phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 01/11/2015, chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600275107 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ 450 tỷ đồng.



Ngành nghề kinh doanh

Hiện nay CTCP Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa đang hoạt động trong nhiều lĩnh vực, trong đó bán buôn và sản xuất vật liệu xây dựng là hoạt động chủ lực của Công ty. Các ngành nghề đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

- Bán buôn vật liệu, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng công trình đường bộ, nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; đồ gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng; bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh khu du lịch sinh thái.

Địa bàn kinh doanh

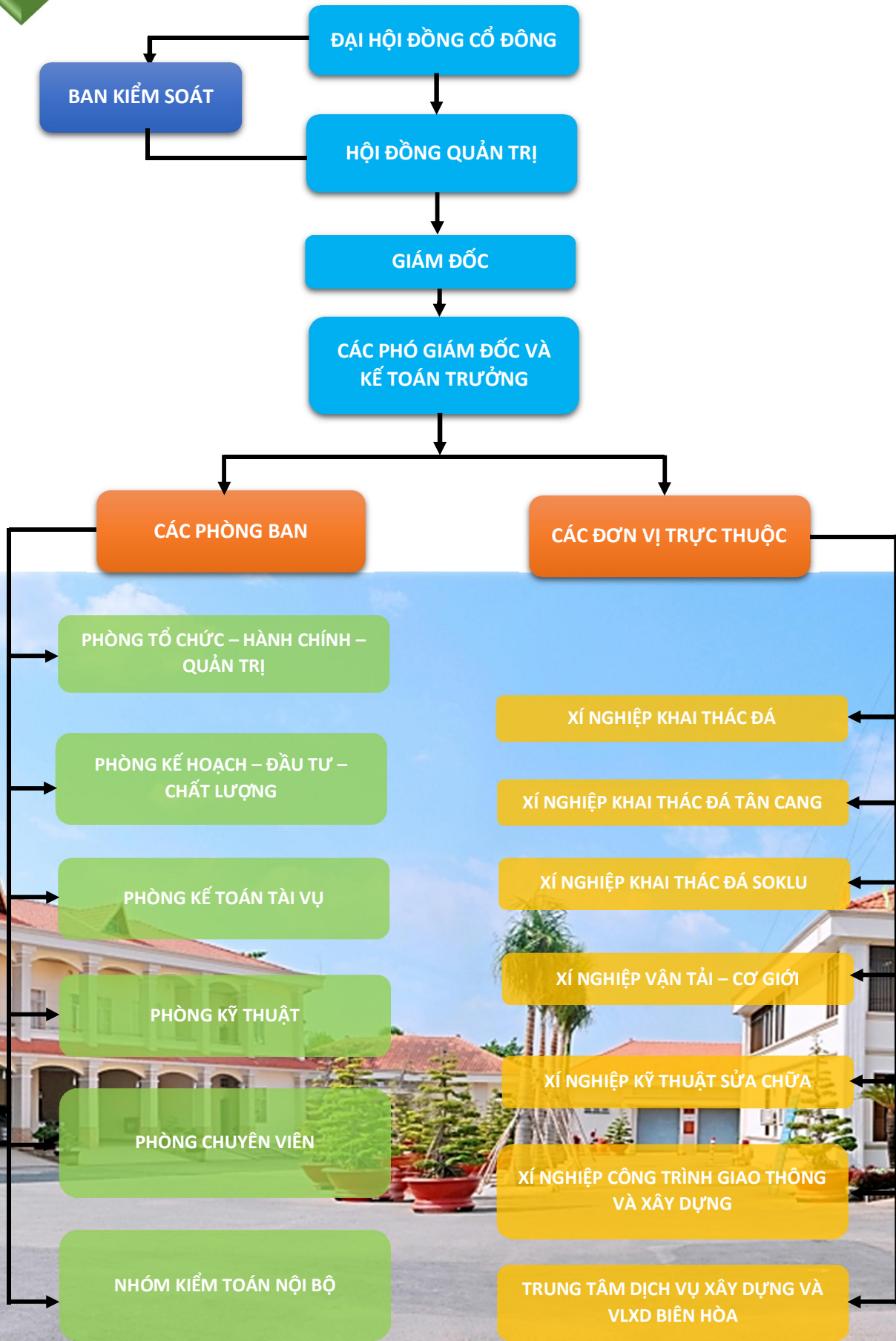
BBCC chiếm phần lớn thị phần sản phẩm đá cung cấp cho khu vực phía Nam từ tỉnh Bình Thuận đến tỉnh Kiên Giang.

Một số sản phẩm của Công ty



4.

CƠ CẤU TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông NGUYỄN THANH TÂM

Năm sinh	18/01/1957
Nơi sinh	Tân Uyên-Bình Dương
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí Cử nhân quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL
 Đại diện sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL
 Cá nhân sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL

Ông HUỖNH KIM VŨ kiêm Giám đốc

Năm sinh	15/02/1973
Nơi sinh	Thị xã Dĩ An-Tỉnh Bình Dương
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ quản trị kinh doanh Cử nhân kinh tế ngành kế toán
Số cổ phiếu nắm giữ	11.706.800 cổ phần, chiếm 26,02% VĐL
 Đại diện sở hữu	11.700.000 cổ phần, chiếm 26,00% VĐL
 Cá nhân sở hữu	6.800 cổ phần, chiếm 0,02% VĐL



Ông HỨA HỒ ĐIỆP kiêm Phó Giám đốc

Năm sinh	28/01/1960
Nơi sinh	Biên Hòa-Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân khoa học ngành Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	3.305.800 cổ phần, chiếm 7,34% VĐL
 Đại diện sở hữu	3.300.000 cổ phần, chiếm 7,33% VĐL
 Cá nhân sở hữu	5.800 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL





**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông HỒ NGỌC LIỆP kiêm Phó Giám đốc

Năm sinh	06/10/1957
Nơi sinh	Biên Hòa-Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân khoa học ngành Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	3.303.100 cổ phần, chiếm 7,34% VĐL
 Đại diện sở hữu	3.300.000 cổ phần, chiếm 7,33% VĐL
 Cá nhân sở hữu	3.100 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Bà TRẦN THỊ THÙY LAN

Năm sinh	13/10/1976
Nơi sinh	Nghệ An
Trình độ chuyên môn	Cử nhân khoa học chuyên ngành giáo dục
Số cổ phiếu nắm giữ	4.500.000 cổ phần, chiếm 10,00% VĐL
 Đại diện sở hữu	4.500.000 cổ phần, chiếm 10,00% VĐL
 Cá nhân sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL

BAN KIỂM SOÁT

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Ông HUỖNH ĐƯỜNG TÀI

Năm sinh	06/8/1975
Nơi sinh	Đức Hòa - Long An
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	6.700 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL
Đại diện sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL
Cá nhân sở hữu	6.700 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL

KIỂM SOÁT VIÊN

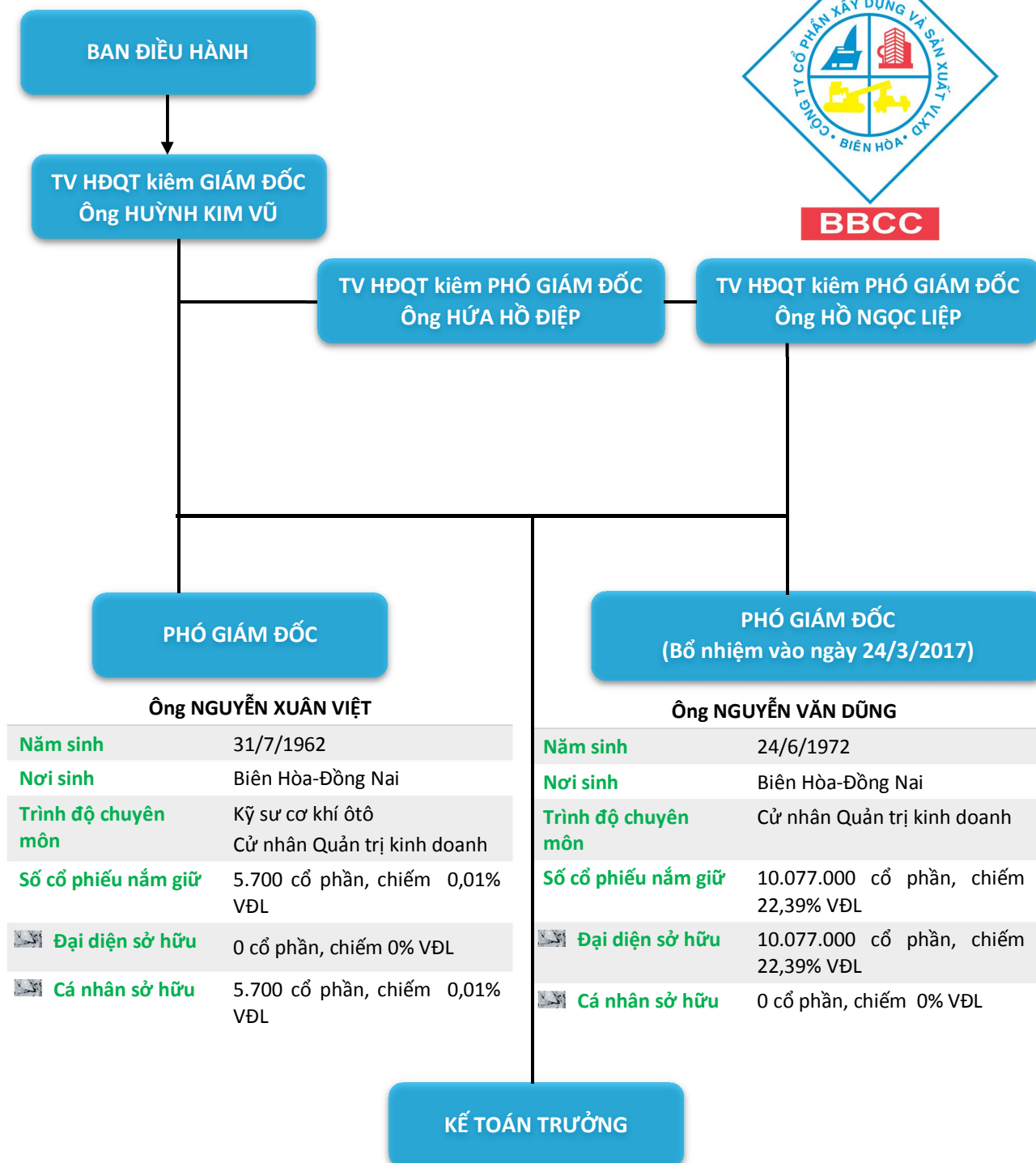
KIỂM SOÁT VIÊN

Bà HUỖNH HUY ANH THƯ

Năm sinh	10/01/1981
Nơi sinh	Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	3.300.000 cổ phần, chiếm 7,33% VĐL
Đại diện sở hữu	3.300.000 cổ phần, chiếm 7,33% VĐL
Cá nhân sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL

Bà NGUYỄN THỊ THUẬN HIẾU

Năm sinh	14/9/1976
Nơi sinh	Biên Hòa-Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh Cử nhân Kế toán
Số cổ phiếu nắm giữ	6.400 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL
Đại diện sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL
Cá nhân sở hữu	6.400 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL



Ông NGUYỄN XUÂN VIỆT

Năm sinh	31/7/1962
Nơi sinh	Biên Hòa-Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí ô tô Cử nhân Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	5.700 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL
Đại diện sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL
Cá nhân sở hữu	5.700 cổ phần, chiếm 0,01% VĐL

Ông NGUYỄN VĂN DŨNG
(Bổ nhiệm vào ngày 24/3/2017)

Năm sinh	24/6/1972
Nơi sinh	Biên Hòa-Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	10.077.000 cổ phần, chiếm 22,39% VĐL
Đại diện sở hữu	10.077.000 cổ phần, chiếm 22,39% VĐL
Cá nhân sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông PHẠM QUỐC THÁI

Năm sinh	30/01/1969
Nơi sinh	Biên Hòa-Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính doanh nghiệp
Số cổ phiếu nắm giữ	7.000 cổ phần, chiếm 0,02% VĐL
Đại diện sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0% VĐL
Cá nhân sở hữu	7.000 cổ phần, chiếm 0,02% VĐL

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Xây dựng BBCC trở thành Công ty hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng có trình độ công nghệ và quản lý hiện đại. Nâng cao uy tín, vị thế và năng lực cạnh tranh trên thị trường của Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc.

Đảm bảo mục tiêu doanh thu, lợi nhuận hằng năm theo chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông đề ra, phấn đấu thực hiện đạt hiệu quả năm sau cao hơn năm trước.

Trên nền tảng hiệu quả kinh doanh vững chắc, BBCC đặt mục tiêu tối đa hóa lợi ích cổ đông; song song đó là việc chăm lo đời sống, sức khỏe, tinh thần của người lao động trong Công ty.



Tiếp tục nhiệm vụ khai thác, chế biến đá đồng thời thực hiện giảm giá thành sản phẩm hợp lý để nâng cao năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành.

Tập trung tăng giá trị sản xuất trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng, đảm bảo phấn đấu tăng tỷ trọng đầu tư trên tổng giá trị sản xuất kinh doanh toàn Công ty.

Tiếp tục đầu tư có hiệu quả vào các đơn vị trực thuộc nhằm đem lại hiệu quả ngày càng gia tăng cho Công ty, sử dụng hiệu quả quỹ đất đang quản lý.

Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, phát triển thương hiệu Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn**Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội**

Luôn đảm bảo thực hiện giám sát môi trường định kỳ đúng theo chương trình giám sát đã đề ra trong các báo cáo đánh giá môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và giấy xác nhận của Tổng Cục Môi trường về việc Công ty đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án để đánh giá được hiệu quả cũng như những tồn tại trong các biện pháp môi trường đang áp dụng và có biện pháp khắc phục kịp thời.

Thực hiện xử lý chất thải theo quy định.

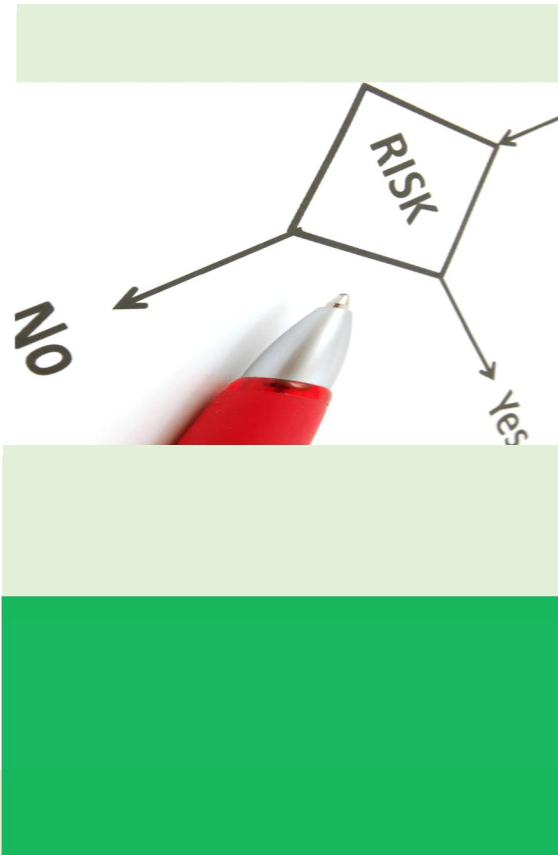
Tiết kiệm nguồn năng lượng trong sản xuất.

Thực hiện đúng những quy định về việc đảm bảo chế độ chính sách đối với Cán bộ công nhân viên theo quy định tại Luật lao động. Đảm bảo cho người lao động có một môi trường làm việc thân thiện, an toàn. Nâng cao mức sống cho người lao động thông qua những chế độ phúc lợi và trợ cấp kèm theo hàng năm.



Rủi ro kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế thế giới, trong đó có kinh tế Việt Nam tạo ra lượng cầu lớn đối với ngành khoáng sản nói chung cũng như nhóm khai thác, chế tạo đá xây dựng nói riêng. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, giá trị sản xuất xây dựng năm 2016 theo giá so sánh 2010 ước tính tăng 10,1% so với năm 2015, bao gồm: Khu vực Nhà nước tăng 1,7%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 12,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 10,9%. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở tăng 13,6%; công trình nhà không để ở giảm 2,5%; công trình kỹ thuật dân dụng tăng 13,1%; hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 11,8%. Hầu hết các chỉ tiêu sản xuất trong ngành đều tăng trưởng cho thấy dấu hiệu phục hồi của ngành xây dựng. Đặc biệt, trong 2 năm trở lại đây, luồng vốn FDI đổ mạnh vào Việt Nam, thị trường bất động sản ấm lên cũng như các chương trình đầu tư hạ tầng theo hình thức BOT được đẩy mạnh giúp giá trị sản xuất của ngành xây dựng tăng nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong ngành trong đó có BBCC.



Rủi ro pháp luật

Ngoài các Luật, quy định, thông tư hướng dẫn áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường chứng khoán buộc BBCC phải tuân thủ theo đúng tiến trình hội nhập sau cổ phần hóa thì các quy định trong ngành xây dựng, khai thác khoáng sản là những ràng buộc mang tính chất đặc thù, đóng vai trò quyết định việc tổ chức hoạt động của BBCC. Đáng chú ý là Chính phủ hạn chế quy mô hoạt động thông qua chính sách nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, điều này tác động đến chi phí giá thành sản phẩm đá xây dựng và Công ty phải điều chỉnh giảm công suất giấy phép tại các mỏ đá.

Việc thay đổi các quy định nêu trên sẽ có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, do đó, BBCC luôn theo dõi và cập nhật thường xuyên những văn bản pháp luật mới sửa đổi để kịp thời thay đổi cơ chế và quản lý cho phù hợp,

tránh việc vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến tài chính Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro biến động các yếu tố đầu vào

Đối với sản phẩm đá xây dựng do công ty trực tiếp khai thác, các chính sách pháp luật về tài nguyên khoáng sản, môi trường thường xuyên được điều chỉnh, nhất là luôn có chiều hướng tăng thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; do đó, đây cũng là một áp lực cho ban lãnh đạo công ty phải xây dựng chính sách khai thác các mỏ đá hiện tại một cách phù hợp, hiệu quả.

Đối với sản phẩm vật liệu xây dựng mà Công ty đang sản xuất kinh doanh, tương tự các doanh nghiệp trong ngành, BBCC sẽ chịu ảnh hưởng từ việc biến động giá cả các nguồn nguyên liệu đầu vào. Vấn đề này đặt ra 02 bài toán cho BBCC; một là việc theo sát tình hình biến động giá nguyên vật liệu có liên quan đến sản phẩm mà Công ty kinh doanh trên thị trường thế giới cũng như thị trường nội địa; hai là xây dựng chính sách quản lý hàng tồn kho hiệu quả nhằm đảm bảo được lợi ích kinh tế nhất định hoặc giảm thiểu rủi ro khi giá cả nguyên liệu biến động.

Các loại vật tư nhập ngoại phục vụ sửa chữa máy móc, thiết bị khai khoáng luôn có xu hướng tăng hàng năm.

Ngoài ra, BBCC còn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, các loại nhiên liệu và năng lượng như xăng, dầu, điện,... cũng là những yếu tố đầu vào rất quan trọng. Đối với BBCC, giá điện và nhiên liệu chiếm tới 9% tổng chi phí. Giá cả các loại nhiên liệu này diễn biến giá khá phức tạp vì vừa phụ thuộc vào tình hình biến động trên thị trường thế giới vừa phụ thuộc vào chính sách điều chỉnh giá của Nhà nước. Trong thời gian tới, áp lực tăng giá đầu vào đối với ngành là khá lớn, điều đó sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của BBCC.



Rủi ro thăm dò, khai thác



Một đặc thù của ngành khai thác đá xây dựng là trước khi khai thác cần phải thực hiện khảo sát, thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình khảo sát, thăm dò tốn kém nhiều chi phí, mất nhiều thời gian (2-3 năm), nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ không đáp ứng, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi như mỏ nằm quá xa hoặc phân bố sâu hay các vấn đề khác sẽ khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được, chi phí chìm sẽ là rất lớn. Tuy nhiên, hiện nay Công ty có 03 xí nghiệp trực thuộc chuyên về tổ chức các hoạt động khai thác đá, chế biến, kinh doanh sản phẩm đá, đất tại mỏ đá Thạnh Phú 1, Thiện Tân 2, Tân Cang 1 và đá Solku 2 và Solku 5, vẫn đảm bảo nguồn cung đầy đủ đáp ứng cho thị trường tiêu thụ.

Rủi ro môi trường



Hầu hết các mỏ đá đều lộ thiên, do đó những thay đổi của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác mỏ, độ an toàn và sản lượng khai thác của doanh nghiệp. Đối với ngành khai thác đá xây dựng, mùa mưa bão làm sản lượng khai thác của Công ty bị ảnh hưởng do không nổ mìn khai thác đá khi trời mưa lớn nhằm đảm bảo cho vấn đề an toàn lao động.

Ngoài ra, khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng có giới hạn; việc khai thác quá mức có thể dẫn đến rủi ro trước mắt là làm biến đổi môi trường sống của người dân xung quanh khu vực hoặc xa hơn là làm thay đổi môi trường thiên nhiên. Vì vậy trong quá trình khai thác và sản xuất đá, Công ty luôn tuân thủ các chính sách, quy định về môi trường, lựa chọn công nghệ tiên tiến đồng thời không ngừng cải tiến sản xuất để giảm thiểu tác động đến môi trường.



II.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

- Tóm tắt báo cáo tài chính năm 2016
- Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Đầu tư, thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông
- Báo cáo phát triển bền vững

1.

TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa hoàn tất các thủ tục cổ phần hóa vào tháng 10 năm 2015; do đó, năm tài chính 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần có thời gian bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.605.374.298	231.677.866.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	240.042.275.096	119.868.631.325
1. Tiền	111		40.042.275.096	47.648.631.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	72.220.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.700.336.215	6.286.775.801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.577.259.015	2.555.565.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.989.314.241	1.485.645.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.133.762.959	2.245.564.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		79.162.865.039	105.522.458.897
1. Hàng tồn kho	141	V.5	79.162.865.039	105.522.458.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.699.897.948	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.699.897.948	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: VNĐ

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	411.387.683.362	442.512.093.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	22.753.284.525	25.505.166.484
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b 22.753.284.525	25.505.166.484
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	180.230.040.506	184.252.277.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6 180.230.040.506	184.252.277.304
- Nguyên giá	222	499.561.131.001	458.828.368.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(319.331.090.495)	(274.576.090.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11.664.000	229.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7 11.664.000	229.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8 20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	188.392.694.331	212.525.558.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9 188.392.694.331	212.525.558.977
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	750.993.057.660	674.189.959.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: VNĐ

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		162.934.191.993	217.119.172.236
I. Nợ ngắn hạn	310		162.934.191.993	217.119.172.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.764.938.971	28.125.156.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	12.122.462.716	10.512.159.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	26.278.846.961	48.220.103.563
4. Phải trả người lao động	314	V.13	31.048.121.349	21.267.862.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	133.000.000	3.534.945.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.395.547.418	47.395.244.694
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.200.000.000	36.945.184.257
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	62.991.274.578	21.118.514.943
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: VNĐ

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.058.865.667	457.070.787.461
I. Vốn chủ sở hữu	410		588.058.865.667	457.070.787.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	7.070.787.461	7.070.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.18	(764.370.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	27.576.700.486	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	104.175.747.720	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.175.747.720	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		750.993.057.660	674.189.959.697

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.215.376.907.481	728.112.826.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	66.243.630	13.944.655
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.215.310.663.851	728.098.882.113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	906.600.615.218	591.108.835.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		308.710.048.633	136.990.046.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.597.287.297	884.257.563
7. Chi phí tài chính	22		699.430.879	1.878.581.940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		699.430.879	1.878.581.940
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.525.385.458	11.022.119.332
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	66.353.886.315	34.983.833.164
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		227.728.633.278	89.989.769.550
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.809.023.815	3.726.918.551
12. Chi phí khác	32	VI.8	602.036.873	360.875.252
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.206.986.942	3.366.043.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		229.935.620.220	93.355.812.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	46.090.950.314	20.631.569.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		183.844.669.906	72.724.242.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.929	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	2.929	-

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		229.935.620.220	93.355.812.849
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	V.6	45.602.294.268	24.974.694.272
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	VI.3;7	(7.995.249.265)	(488.137.583)
- Chi phí lãi vay	6	VI.3	699.430.879	1.878.581.940
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		268.242.096.102	119.720.951.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(11.361.576.403)	10.817.454.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.359.593.858	8.779.875.760
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(68.783.092.628)	(86.077.933.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.132.864.646	(3.386.873.195)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(646.830.879)	(1.878.581.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(37.673.013.307)	25.468.950.146
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.17	80.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(10.299.962.065)	(91.921.826.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.050.579.324	(18.477.983.255)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.251.872.848)	(9.703.510.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		287.280.000	1.940.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.939.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.597.211.552	486.196.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.367.381.296)	(9.212.433.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	78.722.898.420
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.18	(764.370.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	10.456.020.745	79.243.055.627
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(46.201.205.002)	(83.057.765.684)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.509.554.257)	74.908.188.363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		120.173.643.771	47.217.771.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	119.868.631.325	72.650.859.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	240.042.275.096	119.868.631.325

2.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

Cơ cấu doanh thu thuần

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	KH 2016	TH 2016/2015	TH/KH 2016
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	728,10	1.215,31	823,76	166,92%	147,53%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	137,00	308,71	-	225,34%	-
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	93,36	229,94	66,25	246,29%	347,08%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	72,72	183,84	53,00	252,81%	346,87%

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, năm 2016 là năm đầu tiên BBCC hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, thời gian lập báo cáo tài chính được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong khi đó, số liệu tài chính năm 2015 được tích lũy từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015. Do đó, số liệu báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 so với năm 2015 cho thấy dấu hiệu tăng trưởng vượt trội.

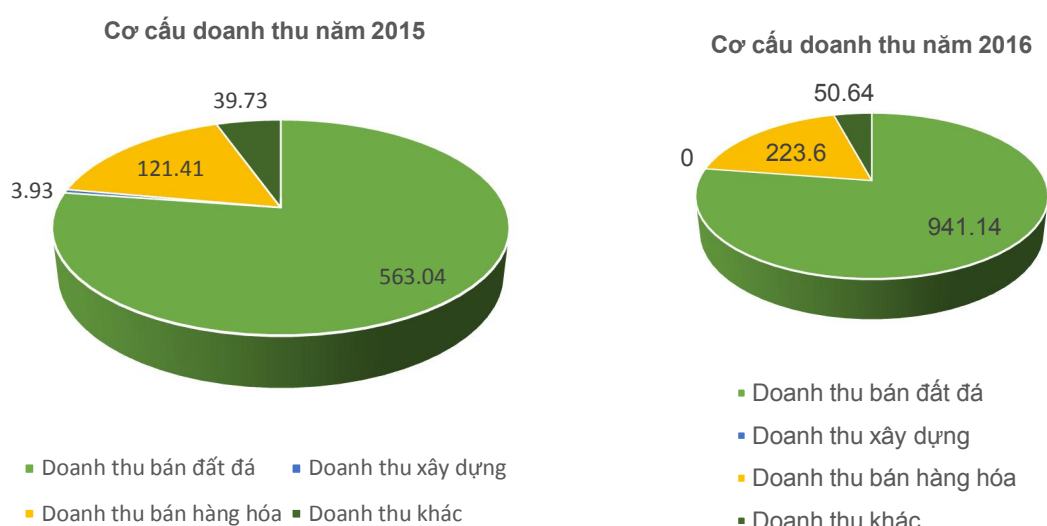


Cơ cấu doanh thu thuần

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	TH 2016/ TH 2015
Doanh thu bán đất, đá	Tỷ đồng	563,04	941,14	167,15%
Doanh thu xây dựng	Tỷ đồng	3,93	-	-
Doanh thu bán hàng hóa	Tỷ đồng	121,41	223,60	184,17%
Doanh thu khác	Tỷ đồng	39,73	50,64	127,46%

Cơ cấu doanh thu thuần bao gồm doanh thu bán đất, đá, doanh thu xây dựng, doanh thu bán hàng hoá và doanh thu khác. Trong đó, hơn 77% doanh thu thuần của BBCC là doanh thu về bán đất, đá. Cụ thể, doanh thu mảng kinh doanh đất, đá theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 đạt hơn 941 tỷ đồng, trong khi giá trị mảng này trong năm 2015 đạt 563 tỷ đồng, tăng tương đương 67,15%. Đây là kết quả tăng trưởng đáng ghi nhận khi Công ty thực hiện phân tách và đối chiếu kết quả đạt được của mảng này trong 12 tháng năm 2016 so sánh với 12 tháng năm 2015 cũng cho thấy dấu hiệu tăng trưởng. Cụ thể, doanh thu kinh doanh đất, đá trong 12 tháng năm 2015 đạt giá trị hơn 704 tỷ đồng, so với kết quả đạt được trong 12 tháng năm 2016 là hơn 799 tỷ đồng.

Phần còn lại trong cơ cấu doanh thu của BBCC là các mảng hoạt động khác bao gồm mảng bán hàng hóa, chiếm tỷ trọng quanh mức 18% doanh thu thuần, mảng xây dựng chiếm tỷ trọng không đáng kể và BBCC cũng không phát triển mảng này trong năm 2016. Còn lại là một số hình thức kinh doanh khác doanh thu chiếm tỷ trọng quanh mức 5% doanh thu thuần.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Năm 2016 là năm đầu tiên BBCC đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần; do đó, mục tiêu chủ yếu của Công ty là ổn định bộ máy tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung phát huy thế mạnh, ngành nghề chủ lực là khai thác, chế biến đá. Vì vậy, tình hình đầu tư thực hiện của BBCC trong năm 2016 không có nhiều biến động. Công ty chỉ thực hiện đầu tư thêm một số hạng mục, chủ yếu là đầu tư nâng cấp tài sản cố định, mua sắm một số tài sản cố định nhằm phục vụ công tác sản xuất - kinh doanh. Cụ thể như sau:

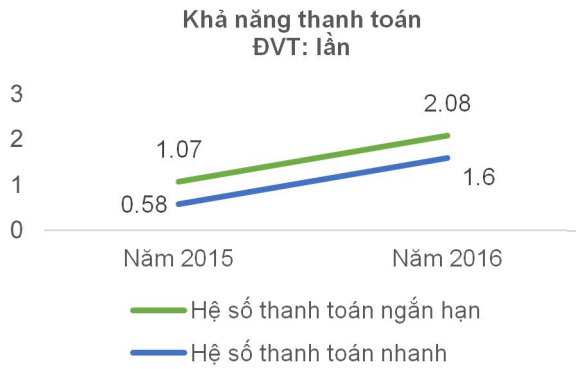
STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (đồng)
1	Công trình nâng cấp Bến thủy nội địa Phù Sa (48m kè)	5.775.739.091
2	Công trình sửa chữa, nâng cấp Bến thủy nội địa Thạnh Phú	3.358.112.738
3	Công trình nâng cấp máy xay số 6 (CT4)	6.409.136.515
4	Công trình sửa chữa, nâng cấp máy xay số 3 - Tân Cang	2.478.415.500
5	Công trình cải tạo Văn Phòng Công ty	1.280.699.744
6	Công trình chế tạo mới bàn cân số 6 khu chế biến 2-Tân Cang	366.978.624
7	Công trình chế tạo Trạm cân thành phẩm số 3 Mỏ đá Thiện Tân 2	66.914.496
8	Công trình lắp máy bơm nước 250 m ³ /h- Tân Cang	912.066.239
9	Công trình lắp máy bơm nước 250 m ³ /h- Thạnh Phú	891.239.959
10	Mua sắm một số tài sản cố định	20.399.996.851
Tổng cộng		41.939.299.757

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	2016/2015
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	674.190	750.993	111,39%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	728.099	1215.311	166,92%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	89.990	227.729	253,06%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	3.366	2.207	65,57%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	93.356	229.936	246,30%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	72.724	183.845	252,80%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%			

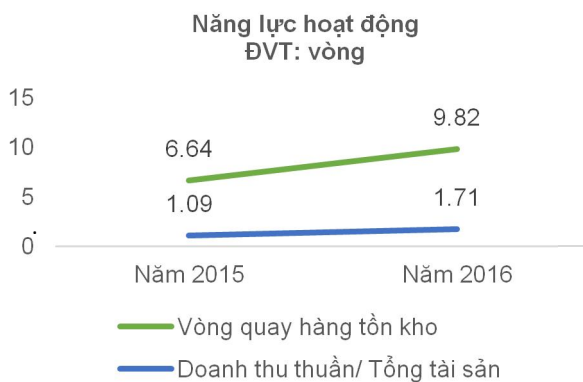
Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,26	1,07	2,08
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,57	0,58	1,6
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	32,2	32,2	21,07
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	47,5	47,5	27,7
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	7,41	6,64	9,82
-	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Vòng	1,31	1,09	1,71
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,69	9,99	15,13
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,70	15,68	35,18
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	21,62	10,65	25,80
-	Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	10,84	12,36	18,74



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Cơ cấu về Tổng nợ chủ yếu hình thành từ nguồn nợ ngắn hạn. Trong năm 2016, hệ số nợ/Tổng tài sản đã giảm mạnh từ 32,2% xuống còn 21,07% và hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu cũng giảm đáng kể từ 47,5% xuống 27,7% so với năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã quyết toán hoàn tất các khoản nợ vay từ các ngân hàng như: Ngân hàng thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam,... Qua đó có thể thấy rằng Công ty đã chủ động hơn về nguồn vốn và không còn phụ thuộc quá nhiều vào các khoản vay từ ngân hàng.

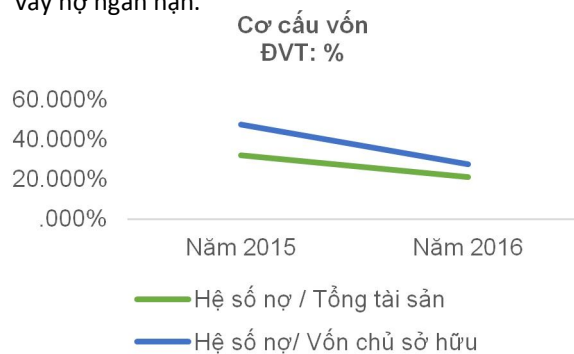


Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung trong năm 2016 hầu hết các chỉ số về khả năng sinh lợi của BBCC đều tăng đáng kể. Nguyên nhân chính làm cho các chỉ số này tăng là do trong năm doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng mạnh có thể bù đắp được các khoản chi phí như: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp,... dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng gia tăng theo, cụ thể từ 72,72 tỷ đồng lên 183,84 tỷ đồng so với năm 2015.

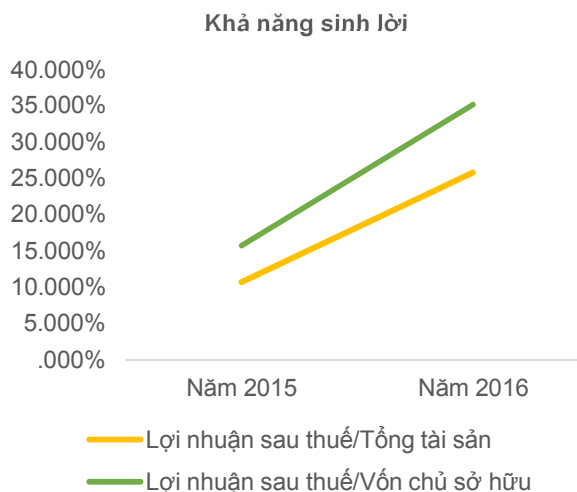
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán nhanh và ngắn hạn của Công ty đều tăng trong năm qua, cụ thể hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 1,07 lần năm 2015 lên 2,08 lần 2016, tương tự hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,58 lần lên 1,6 lần. Cả hai hệ số này đều tăng do sau khi cổ phần hoá vào cuối năm 2015, tình hình hoạt động của BBCC có những bước tiến đáng kể như: các khoản phải thu từ khách hàng tăng từ 6,2 tỷ đồng lên 18,7 tỷ đồng, đồng thời tiền và các khoản tương đương tiền cũng tăng hơn 100 tỷ đồng. Từ đó cho thấy rằng Công ty luôn đảm bảo được việc thanh toán cho các khoản vay nợ ngắn hạn.



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động đều tăng trong năm qua, trong đó vòng quay hàng tồn kho tăng từ 6,64 vòng năm 2015 lên 9,82 vòng năm 2016, do giá vốn hàng bán tăng từ 591,11 tỷ đồng lên 906,60 tỷ đồng, trong khi đó hàng tồn kho lại xu hướng giảm. Tương tự, hệ số vòng quay Tổng tài sản tăng từ 1,09 vòng lên 1,71 vòng, nguyên nhân do trong năm doanh thu của Công ty đã tăng rất nhiều so với mức tăng của Tổng tài sản.



5.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



Thông tin cổ phiếu căn cứ báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016:

- 📄 Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng
- 📄 Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 45.000.000 cổ phiếu
- 📄 Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- 📄 Cổ phiếu phổ thông: 45.000.000 cổ phiếu
- 📄 Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- 📄 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 44.955.300 cổ phiếu
- 📄 Số lượng cổ phiếu quỹ: 44.700 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 30/12/2016

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	747	44.963.800	449.638	99,92
-	Cổ đông tổ chức	2	36.177.000	361.770	80,39
-	Cổ đông cá nhân	745	8.786.800	87.868	19,53
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ (*)	1	36.200	362	0,08
Tổng cộng		748	45.000.000	450.000	100,00

(*) Cổ phiếu quỹ căn cứ danh sách cổ đông chốt tại ngày 30/12/2016, chưa bao gồm 8.500 cổ phiếu của cán bộ công nhân viên nghỉ việc vào cuối tháng 12 năm 2016 đang trong quá trình thu hồi làm cổ phiếu quỹ theo quy định.

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	31.677.000	316.770.000.000	70,39
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	4.500.000	45.000.000.000	10
Tổng cộng		36.177.000	361.770.000.000	80,39

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ phát sinh trong năm 2016

STT	Thời gian thực hiện	Số lượng giao dịch (cổ phiếu)	Thời gian hoàn tất giao dịch	Lý do thay đổi	Ghi chú
1	Tháng 01 năm 2016	9.000	Tháng 01 năm 2016	Mua lại cổ phiếu ưu đãi của cán bộ công nhân viên chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn cam kết.	Giao dịch hoàn tất trước khi Công ty trở thành Công ty đại chúng.
2	Tháng 09 năm 2016	27.200	Tháng 09 năm 2016		Giao dịch hoàn tất trong tháng 01 năm 2017. Vì vậy, số lượng cổ phiếu quỹ tại danh sách cổ đông ngày 30/12/2016 là 36.200 cổ phiếu.
3	Tháng 12 năm 2016	8.500	Tháng 01 năm 2017		
Tổng cộng		44.700			

Các chứng khoán khác : Không có

Quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào

Trong quá trình sản xuất, Công ty sử dụng các vật liệu thiên nhiên để khai thác như đất, đá.... Việc khai thác quá mức các sản phẩm này có thể tác động mạnh đến môi trường. Cụ thể như việc khai thác đá gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn, chấn động, đá văng khi nổ mìn, ảnh hưởng đến đời sống sức khỏe của người dân vùng lân cận. Trong quá trình sản xuất, việc nghiền đá sẽ gây khói bụi, thải khí độc hại ra ngoài môi trường, gây ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động của địa bàn dân cư.

Để hạn chế những vấn đề trên, BBCC luôn tuân thủ quy trình khai thác theo đúng kỹ thuật, chấp hành các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực khai thác khoáng sản. Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến áp dụng vào khai thác nhằm giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường và sức khỏe con người.

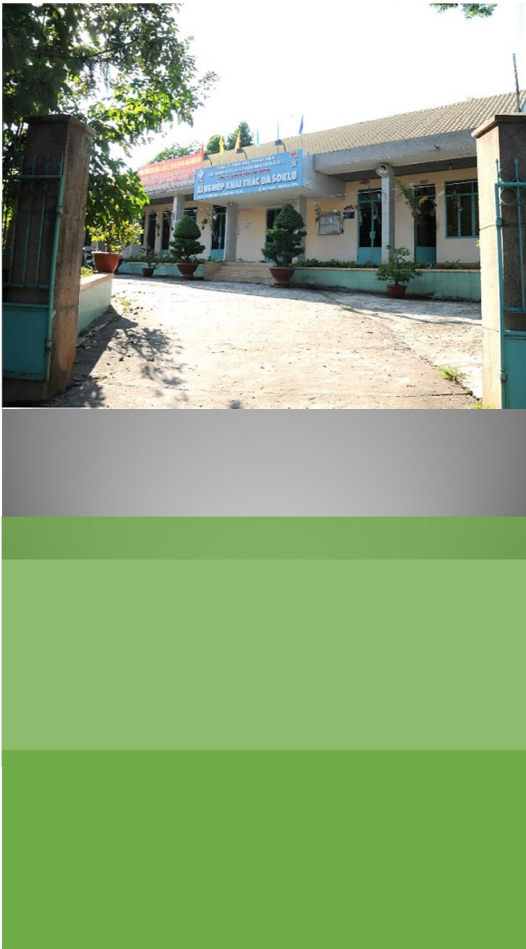
Các địa bàn khai thác của BBCC hiện nay gồm có các khu vực sau:

❖ *Xí nghiệp khai thác Đá:*

- Là đơn vị phụ thuộc, hạch toán báo sổ, có chức năng, nhiệm vụ tổ chức các hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh sản phẩm đá, đất tại mỏ đá Thạnh Phú 1, mỏ đá Thiện Tân 2 và các mỏ đá khác (nếu có) khoa học, chặt chẽ, an toàn, hiệu quả theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Văn phòng giao dịch: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 061.3966424; Fax: 061.3966424
- Các mỏ đá:
 - o Công trường khai thác đá Thạnh Phú, điện thoại: 061.3966424
Địa chỉ: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
Bến thủy nội địa Thạnh Phú, điện thoại: 061.8615979
 - o Công trường khai thác đá Thiện Tân, điện thoại: 061.3971877
Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Bến thủy nội địa Thiện Tân, điện thoại: 061.3865802
- Sản phẩm đá; Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 5x7, đá 0x4, đá mi Ngoài ra, Công ty còn nhận đơn đặt hàng sản xuất với quy cách tùy theo yêu cầu của khách hàng.
- Sản phẩm đất: Đất san lấp, đất sỏi, đất gạch các loại,....

❖ **Xí nghiệp khai thác Đá Tân Cang**

- Là đơn vị phụ thuộc, hạch toán báo sổ, có chức năng, nhiệm vụ tổ chức các hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh sản phẩm đá, đất tại mỏ đá Tân Cang 1 và các mỏ đá khác (nếu có) khoa học, chặt chẽ, an toàn, hiệu quả theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Văn phòng giao dịch: ấp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 061.3850251; Fax: 061.3850251
- Công trường khai thác đá Tân Cang, điện thoại: 061.8838056
Địa chỉ: ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Sản phẩm đá: Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 5x7, đá 0x4, đá mi Ngoài ra, Công ty còn nhận đơn đặt hàng sản xuất với quy cách tùy theo yêu cầu của khách hàng.
- Sản phẩm đất: Đất san lấp, đất sỏi, đất gạch các loại,....



❖ **Xí nghiệp khai thác Đá Soklu:**

- Là đơn vị phụ thuộc, hạch toán báo sổ, có chức năng, nhiệm vụ tổ chức các hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh sản phẩm đá, đất tại mỏ đá Soklu 2, Soklu 5 và các mỏ đá khác (nếu có) khoa học, chặt chẽ, an toàn, hiệu quả theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Văn phòng giao dịch: ấp Nguyễn Huệ, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. Điện thoại: 061.3867582; Fax: 061.3764225
- Các mỏ đá:
 - Công trường khai thác đá Soklu 2
Địa chỉ: Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
 - Công trường khai thác đá Soklu 5
Địa chỉ: Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
- Sản phẩm đá: Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 5x7, đá 0x4, đá mi Ngoài ra, Công ty còn nhận đơn đặt hàng sản xuất với quy cách tùy theo yêu cầu của khách hàng.
- Sản phẩm đất: Đất san lấp,....

Chi phí tiêu thụ năng lượng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017 (KH)
Năng lượng điện	19.393.760	19.532.415	19.686.707	17.924.256
Xăng, dầu, khí đốt	3.874.892	3.552.305	3.219.393	2.930.256

Hiện nay nguồn năng lượng chính Công ty sử dụng trong quá trình sản xuất và kinh doanh là năng lượng điện. Công ty luôn chủ trương không lãng phí, tiết kiệm, luôn kiểm tra việc sử dụng điện khi máy móc không hoạt động, hạn chế để máy chạy không tải hoặc dư công suất. Ban lãnh đạo Công ty luôn nỗ lực đẩy mạnh phong trào tiết kiệm điện, tận dụng tối đa các nguồn nguyên, nhiên liệu sẵn có.

Tiêu thụ nước

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017 (KH)
Nước cho sản xuất	254.521	143.240	228.470	207.980
Nước cho sinh hoạt	12.668	8.198	6.495	5.912
Tổng cộng	267.189	151.438	234.965	213.892

Ngoài lượng nước sử dụng cho sản xuất, Công ty còn sử dụng nước cho sinh hoạt, phục vụ công tác quản lý, điều hành tại văn phòng. Như đã nêu ở trên, Công ty luôn chú tâm đến việc sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu. Trong năm 2016, thuế tài nguyên nước Công ty đã nộp cho lượng nước sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt của 5 mỏ đá là 24.950.959 đồng.

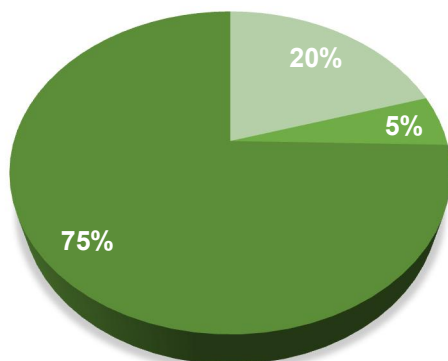


TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Số lượng cán bộ, nhân viên

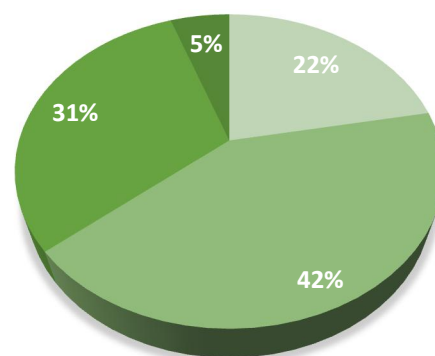
STT	Tiêu chí	Số lượng lao động (người)	Tỷ trọng
I	Theo trình độ lao động	764	100%
1	Trình độ đại học, cao đẳng	155	20,29%
2	Trình độ trung cấp	39	5,10%
3	Trình độ lao động đã qua đào tạo	570	74,61%
II	Theo độ tuổi	764	100%
1	Dưới 36 tuổi	168	21,98%
2	Từ 36 đến 45 tuổi	320	41,89%
3	Từ 46 đến 55 tuổi	235	30,76%
4	Trên 55 tuổi	41	5,37%

Cơ cấu lao động theo trình độ



- Trình độ đại học, cao đẳng
- Trình độ trung cấp
- Trình độ lao động đã qua đào tạo

Cơ cấu lao động theo độ tuổi



- Dưới 36 tuổi
- Từ 36 đến 45 tuổi
- Từ 46 đến 55 tuổi
- Trên 55 tuổi

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016
Thu nhập bình quân	Đồng/ người/ tháng	11.500.000	11.800.000

Chính sách lương, thù lao, thưởng

- ☒ Chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng được Công ty thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật hiện hành về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà Nước trên cơ sở gắn tiền lương với năng suất, chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cá nhân và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo bình đẳng, công khai, đúng người, đúng việc và khuyến khích người lao động phát huy trách nhiệm, tăng năng suất lao động, trả lương, thưởng thỏa đáng đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đóng góp nhiều cho Công ty.
- ☒ Ngoài các đợt khen thưởng trong các dịp lễ tết, Công ty còn có những chính sách khen thưởng đột xuất đối với các cá nhân và tập thể có đóng góp lớn hoặc đạt được những thành tích nổi bật trong công việc hay có ý tưởng và giải pháp sáng tạo mang lại hiệu quả cao trong công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.



Chính sách bảo hiểm và phúc lợi

- ☒ Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
- ☒ Ngoài ra, Công ty áp dụng các chế độ khác như: tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật, khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp, khám chuyên khoa nữ, cấp thuốc điều trị tại chỗ, trợ cấp thôi việc, hưu trí, mua bảo hiểm tai nạn 24/24, ... Hàng năm, Công ty định kỳ tổ chức cho CB-CNV lao động đi tham quan nghỉ mát theo thỏa ước lao động tập thể. Bên cạnh đó, các hoạt động đoàn thể, văn nghệ được tổ chức thường xuyên, tạo tính gắn bó đoàn kết giữa các nhân viên trong Công ty.



Chính sách tuyển dụng, đào tạo



- ✎ Cán bộ công nhân viên được tuyển dụng phải phù hợp với định hướng phát triển của Công ty, đảm bảo hội tụ đầy đủ các yêu cầu về trình độ, năng lực công tác, phẩm chất đạo đức, khả năng làm việc theo nhóm, làm việc theo quy trình, v.v... phù hợp với các chức danh cần tuyển; ưu tiên tuyển dụng lao động có trình độ cao trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng.
- ✎ Khi vừa được tuyển dụng, các nhân viên mới sẽ trải qua các khóa đào tạo nội bộ giúp nắm rõ nội quy lao động, trách nhiệm và quyền hạn được giao, cách thức vận hành máy móc thiết bị cũng như kỹ năng thực hiện công việc. Đối với những cán bộ nhân viên có năng lực và trình độ chuyên môn tốt sẽ được ưu tiên đào tạo chuyên sâu về năng lực quản lý, các kỹ năng quản trị hiện đại, kỹ năng chuyên môn, xử lý tình huống, v.v...
- ✎ Hiện nay Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện nhằm tập trung đào tạo nguồn nhân lực sẵn có, bồi dưỡng kỹ năng và nghiệp vụ chuyên môn phù hợp với chiến lược phát triển qua từng thời kỳ và chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường luôn là mối quan tâm hàng đầu của xã hội và nhà nước. Tuân thủ những quy định về bảo vệ môi trường ngoài việc giúp Công ty không bị phạt vi phạm hành chính mà quan trọng hơn là tạo nên một hình ảnh tốt đẹp trong mắt xã hội, người tiêu dùng. Xử lý bụi khuếch tán, tiếng ồn, chấn động, đá văng, chất thải rắn là vấn đề quan trọng trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Ý thức được việc đó Công ty đã đầu tư công nghệ, máy móc tiên tiến, đồng thời lắp đặt các hệ thống phun sương chống bụi, kết hợp trồng cây xanh các khu vực khai thác, sản xuất; thi công bê tông hóa các đường vận chuyển nội bộ, các đường dẫn nổi tĩnh lộ, kết hợp thi công các hố nước rửa xe tải trước khi lưu thông ra bên ngoài và dùng xe chuyên dùng tưới nước thường xuyên các tuyến đường qua đó tăng cường cải thiện, giảm thiểu lượng bụi khuếch tán làm ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư xung quanh mỏ; đối với chất thải rắn được BBCC ký hợp đồng với doanh nghiệp có chức năng thực hiện thu gom theo quy định. Trong năm, Công ty không có trường hợp nào vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường đến mức bị xử lý.

Đối với người lao động

- ✎ Công ty luôn quan tâm đến việc làm, cải thiện điều kiện, môi trường làm việc, chất lượng cuộc sống của người lao động, thu nhập bình quân của nhân viên trong năm nay là 11.800.000 đồng/người/tháng.
- ✎ Duy trì đào tạo tay nghề, ngoài việc linh hoạt đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi trong công việc, còn bắt kịp với xu thế hiện đại, nhanh chóng tiếp thu, học hỏi được các thành tựu khoa học kỹ thuật để áp dụng vào tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả. Tiến tới xây dựng mỗi người lao động là một kiểm soát quá trình, giúp Công ty không ngừng hoàn thiện công tác quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thương hiệu BBCC.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Ngoài những hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cũng quan tâm đến các chính sách an sinh xã hội mà địa phương đề ra, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Tham gia tích cực vào các hoạt động đoàn thể, cùng phối hợp công tác giáo dục pháp luật, triển khai các cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình, phòng chống HIVS, ma túy, phong trào sạch và xanh,... tham gia tốt các cuộc thi do cấp trên tổ chức.

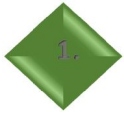
Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Không có



BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

- Về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Về Tình hình tài chính
- Những cải tiến trong năm
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình thị trường bất động sản năm vừa qua có dấu hiệu ấm dần lên, điều này dẫn đến nhu cầu đầu tư vào cơ sở hạ tầng ngày càng gia tăng trong thời gian tới. Bắt đầu từ đầu năm 2015, thanh khoản của thị trường bất động sản đạt mức cao nhất trong lịch sử nhiều năm gần đây, là yếu tố thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực xây dựng như xi măng, thép, đá, gạch... Tuy ngành khoáng sản hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn do nhu cầu về vật liệu xây dựng có dấu hiệu sụt giảm, nhưng các Công ty khai thác cát, đá xây dựng vẫn được hưởng lợi từ ngành bất động sản, lại ít chịu sự cạnh tranh từ các công ty nước ngoài như các ngành vật liệu xây dựng khác nên có những bước tiến triển mạnh mẽ cả về doanh thu lẫn lợi nhuận.

Tuy nhiên, năm 2016 lại là năm đầu tiên BCC chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, trong bối cảnh còn nhiều bỡ ngỡ với mô hình hoạt động mới, Ban Giám đốc công ty đã hết sức tập trung cho việc ổn định hoạt động kinh doanh và đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Đơn vị tính:
VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2016	2016/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	728.112.826.768	1.215.376.907.481	166,92%
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.944.655	66.243.630	475,05%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	728.098.882.113	1.215.310.663.851	166,92%
Giá vốn hàng bán	591.108.835.690	906.600.615.218	153,37%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.990.046.423	308.710.048.633	225,35%
Doanh thu hoạt động tài chính	884.257.563	9.597.287.297	1085,35%
7. Chi phí tài chính	1.878.581.940	699.430.879	37,23%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.878.581.940	699.430.879	37,23%
Chi phí bán hàng	11.022.119.332	23.525.385.458	213,44%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.983.833.164	66.353.886.315	189,67%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	89.989.769.550	227.728.633.278	253,06%
Thu nhập khác	3.726.918.551	2.809.023.815	75,37%
Chi phí khác	360.875.252	602.036.873	166,83%
Lợi nhuận khác	3.366.043.299	2.206.986.942	65,57%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.355.812.849	229.935.620.220	246,30%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.631.569.859	46.090.950.314	223,40%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.724.242.990	183.844.669.906	252,80%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	2.929	-

Kết quả kinh doanh năm 2016 của BBCC đạt nhiều kết quả đáng khích lệ, hầu hết các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đều cho thấy dấu hiệu tăng trưởng sau cổ phần hóa. Đạt được kết quả nêu trên là cả quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng cho tiến trình cổ phần hóa, Ban giám đốc công ty đã tính toán các vấn đề cần lưu ý thực hiện kinh doanh sau cổ phần hóa cụ thể như sau:

Thứ nhất, tổ chức triển khai quán triệt và đẩy mạnh thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua lao động ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm 2016. Trong đó, để tập trung nội lực thực hiện đạt kết quả tốt nhất các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, tập thể lãnh đạo Công ty tiếp tục xác định và thực hiện tốt công tác xây dựng nội bộ đoàn kết, lấy mục tiêu phát triển Công ty toàn diện, bền vững làm điểm tương đồng; lấy kết quả chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm động lực trực tiếp phát triển doanh nghiệp. Luôn xác định nhân tố con người là quan trọng nhất trong tất cả các nguồn lực và quyết định mọi sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp, từ đó tăng cường phân cấp quản lý, phân công, phân nhiệm phù hợp với năng lực, chuyên môn để tạo sự chủ động, khơi gợi và kích thích phát huy sự năng động, sáng tạo, tích cực của mỗi cá nhân. Nhưng đồng thời qua đó cũng tăng cường trách nhiệm của mỗi người đối với công việc được giao; tạo nên sự đồng bộ, nhịp nhàng của cả hệ thống từ công tác quản lý, đến tổ chức thực hiện; phát huy tối đa lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ kỹ thuật, tay nghề cao, am hiểu ngành nghề, tâm huyết, gắn bó và luôn đồng hành với những khó khăn hay thuận lợi của Công ty.

Đồng thời, đối với giải pháp về tổ chức, lao động: tăng cường phân tích công việc, kết hợp với rà soát, đánh giá chặt chẽ hiện trạng lao động để sắp xếp, bố trí, sử dụng đạt hiệu quả cao nhất đối với lực lượng lao động hiện có, không tuyển dụng bổ sung tăng người khi đầu tư thêm máy xay, lắp đặt trạm cân mới để phân luồng, cân xe tải đầu vào, đầu ra tại Xí nghiệp khai thác Đá và Xí nghiệp khai thác Đá Tân Cang...



Thứ hai, về công tác quản trị sản xuất, quản trị kinh doanh và chất lượng: thực hiện sản xuất- kinh doanh linh hoạt, thích ứng nhanh với những điều chỉnh, biến động liên tục của thị trường và các yêu cầu khắt khe, đa dạng của khách hàng. Trong đó, tiếp tục tập trung cho ngành nghề chủ lực là khai thác đá, gắn với đẩy mạnh xây dựng nâng cao hình ảnh, thương hiệu BBCC toàn diện ở các mặt về năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, cung cách phục vụ, văn hóa kinh doanh, hạ tầng cơ sở, lắng nghe, phản hồi thông tin và trách nhiệm đối với cộng đồng v.v... Song song đó, tăng cường công tác kiểm soát quá trình, từ khâu bố trí, điều phối xe máy, tiêu hao nhiên liệu, điện năng, vật tư, phụ tùng thay thế, đến khâu tổ chức bốc đất tầng phủ, khai thác đá nguyên liệu, chế biến thành phẩm, kiểm soát sản lượng nhập- xuất- tồn kho hàng ngày và các yếu tố chi phí đầu vào, kiểm soát định mức công nợ đối với khách hàng, kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Thứ ba, về công tác kỹ thuật, công tác đầu tư nâng cao năng lực sản xuất: tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật- sửa chữa khoa học, hiệu quả ngay từ công tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đến công tác bố trí lao động sửa chữa, khắc phục những sự cố hư hỏng của máy móc, thiết bị; chú trọng cải tiến chất lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa thông qua các biện pháp thống kê, theo dõi thời gian, giờ hoạt động của xe máy, thiết bị, đánh giá chất lượng vật tư, phụ tùng thay thế, quy trình, công tác cung ứng v.v... để có kế hoạch bố trí, điều chỉnh hợp lý nhằm đảm bảo các quy định về công tác bảo dưỡng định kỳ được kiểm soát và thực hiện triệt để, đảm bảo thời gian sửa chữa hợp lý, đạt chất lượng, tiết kiệm vật tư thay thế, tiết kiệm lao động, sớm đưa máy móc, thiết bị đi vào hoạt động, phục vụ sản xuất- kinh doanh. Đồng thời, thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu tiêu thụ sản phẩm đá của thị trường, đánh giá năng lực máy móc, thiết bị, khả năng đáp ứng nguyên liệu, công suất khai thác theo giấy phép tại các mỏ đá của Công ty để thực hiện sửa chữa nâng cấp, đầu tư máy xay đá kịp thời, nhằm đẩy mạnh sản xuất, tăng cường sản phẩm để cung cấp cho khách hàng khi nhu cầu thị trường tăng.

Nhờ sản xuất đa dạng sản phẩm đá, nhất là những sản phẩm có chất lượng cao nên khách hàng tìm đến Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang và ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tăng lên so với năm 2015, trong đó có những hợp đồng cung cấp đá để thi công các tuyến đường cao tốc, đường Quốc lộ v.v..; đối với Xí nghiệp khai thác Đá và Xí nghiệp khai thác đá Soklu, sản lượng đá tiêu thụ tuy có giảm so với năm 2015 (7 đến 9%) nhưng về giá trị thì tăng lên; cộng với việc tiêu thụ được khối lượng lớn đất tầng phủ tại các mỏ đá trực thuộc vừa góp phần tăng doanh thu (doanh thu từ việc tiêu thụ đất năm 2016 đạt 8,5 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2015), đồng thời tiết kiệm hàng chục tỷ đồng chi phí bốc, di dời đổ thải; song song đó, Bến thủy nội địa Phù Sa được đầu tư nâng cấp và đưa vào sử dụng hết sức hiệu quả, nhất là hoạt động bốc dỡ, qua đó góp phần tăng doanh thu của Trung tâm DVXD và VLXD Biên Hòa (doanh thu năm 2016 đạt 193,6 tỷ đồng, vượt 90% kế hoạch năm và tăng 21% so với năm 2015). Các xí nghiệp: Kỹ thuật Sửa chữa, Vận tải và Cơ giới trong năm qua cũng đã hoàn thành rất tốt chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp khai thác đá; Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng năm 2016 cũng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, đảm bảo việc làm thường xuyên cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên lao động tại Xí nghiệp.



Những thuận lợi và khó khăn của Công ty

Khó khăn

Việc điều chỉnh chính sách vĩ mô của Nhà nước làm chi phí đầu vào của BBCC bị ảnh hưởng. Cụ thể như phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, giá điện được điều chỉnh tăng so với năm 2015; riêng giá xăng - dầu liên tục biến động tăng, giảm thất thường theo hướng tăng nhiều, giảm ít (tăng 13 lần và giảm 9 lần trong năm 2016); các loại vật tư, phụ tùng, máy móc chuyên dùng trong khai thác khoáng sản đều nhập từ nước ngoài và luôn có chiều hướng tăng, từ đó làm cho giá thành sản phẩm cũng ảnh hưởng theo.

Sự cố sập Cầu Ghềnh làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của Xí nghiệp khai thác Đá trong quý I năm 2016; đường vận chuyển tại mỏ đá Tân Cang gặp bất lợi do mật độ, lưu lượng xe tải ngày một tăng nhưng đường chuyên dùng tại khu vực đến gần cuối năm 2016 mới được chủ đầu tư triển khai thi công với tiến độ rất chậm và dự kiến sẽ kéo dài

Ngày càng nhiều mỏ đá trong và ngoài tỉnh được cấp phép khai thác, làm nguồn cung sản phẩm đá tăng và phát sinh việc cạnh tranh giữa các đối thủ cùng ngành nghề gay gắt hơn.

Nhiều máy móc thiết bị của Công ty đã được đầu tư trước đây, đã sử dụng qua nhiều năm, lại thường xuyên hoạt động hết công suất dẫn đến hư hỏng nhiều, nên phần nào ảnh hưởng đến năng lực sản xuất và sản lượng cung cấp sản phẩm đá của Công ty.

Thuận lợi

Bên cạnh khó khăn nêu trên, Công ty còn có các lợi thế chủ yếu sau:

BBCC luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời của Hội đồng thành viên- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, luôn đồng hành và tạo những điều kiện tốt nhất giúp cho BBCC tăng cường phát huy những lợi thế khách quan và nội lực của doanh nghiệp.

Các mỏ đá của Công ty có vị trí địa lý thuận lợi, nằm gần thị trường tiêu thụ, đường vận chuyển thủy, bộ tạo điều kiện cho Công ty dễ dàng vận chuyển đến các công trình xây dựng. Chất lượng nguồn đá nguyên liệu tốt và có trữ lượng lớn đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho các công trình cũng như hoạt động sản xuất của Công ty.

Công ty sở hữu hệ thống máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất, chế biến hiện đại, công suất lớn và sản phẩm sản xuất có chất lượng tốt so với các đối thủ cùng ngành nghề trong khu vực. Hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng nội bộ tương đối hoàn chỉnh, khang trang.

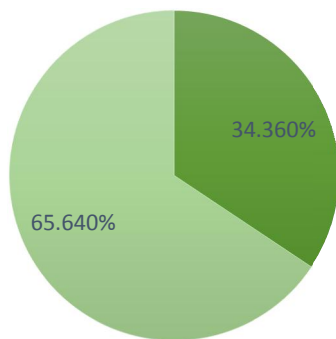
Với nhiều năm hoạt động uy tín trong ngành sản xuất đá xây dựng, Công ty đã xây dựng được thương hiệu riêng cho mình, có vị thế nhất định trong địa bàn tỉnh nhà và các khu vực lân cận.

Ngoài trang thiết bị, máy móc hiện đại, BBCC còn sở hữu đội ngũ cán bộ - công nhân viên có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành sản xuất kinh doanh đá xây dựng.

Tình hình tài sản

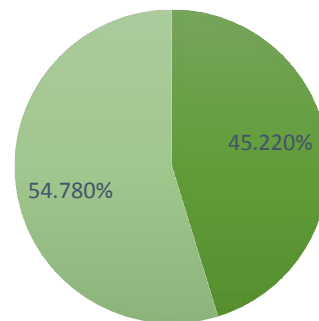
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	231.678	339.605	46,58
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	442.512	411.388	-7,03
Tổng tài sản	Tỷ đồng	674.190	750.993	11,39

Năm 2015



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Năm 2016



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Trong năm qua, cơ cấu tài sản của Công ty có sự chuyển dịch từ tài sản dài hạn sang tài sản ngắn hạn. Tổng tài sản của Công ty tăng 11,39% so với năm trước, trong đó tài sản ngắn hạn đạt gần 339,6 tỷ đồng, chiếm 45,22% trên tổng tài sản và tăng 46,58% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ việc tăng mạnh ở tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn. Tài sản dài hạn giảm từ 442,5 tỷ đồng xuống còn 411,29 tỷ đồng, giảm 7,03% so với năm 2015 và chiếm 54,78% so với tổng tài sản, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản giảm chủ yếu trong tài sản dài hạn.

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	217.119	162.934	-24,96
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	-	-	-
Tổng nợ phải trả	Tỷ đồng	217.119	162.934	-24,96

Trong năm 2016, Công ty không có nhu cầu vay nợ dài hạn, tổng nợ phải trả của công ty là 162,93 tỷ đồng, trong đó vay ngắn hạn là 1,2 tỷ đồng hoàn toàn đến từ khoản nợ vay ngắn hạn. Khoản mục này đã giảm 24,96% so với năm trước, nguyên nhân là do Công ty đã thanh toán đầy đủ thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước và hoàn tất chuyển nhượng, thu hồi vốn đầu tư mỏ đá Đồi Chùa 1.



Về tổ chức hoạt động: BBCC đã thực hiện thành công việc cổ phần hóa công ty theo đúng chủ trương của Nhà nước, hoàn tất công tác đăng ký chứng khoán và đưa cổ phiếu VLB được giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), qua đó phần nào giới thiệu thương hiệu BBCC đến với thị trường chứng khoán.

Về công tác quản trị: Sau cổ phần hóa, BBCC đã hoàn tất và đưa vào áp dụng Điều lệ công ty theo đúng quy định. Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động công ty, các quy chế quản trị nội bộ khác cũng được hoàn thiện và áp dụng giúp việc tổ chức hoạt động công ty ngày càng ổn định và hiệu quả.

Về tài chính: Công tác quản lý tài sản, hàng tồn kho linh hoạt, thực hiện sự phối hợp nhịp nhàng, đảm bảo cung cấp đầy đủ vốn cũng như tài sản phù hợp với hoạt động của Công ty. Các sổ sách ghi chép kế toán rõ ràng, minh bạch.

Công tác phối hợp: Các phòng ban, đơn vị trong Công ty có mối quan hệ tương tác, đồng bộ, nhịp nhàng trong việc phối hợp thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo việc triển khai và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh khoa học, hiệu quả. Ngoài ra, Ban lãnh đạo tạo mối quan hệ tốt với các cơ quan, chức năng địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác các công trình trong khu vực, cũng như thuận lợi trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh

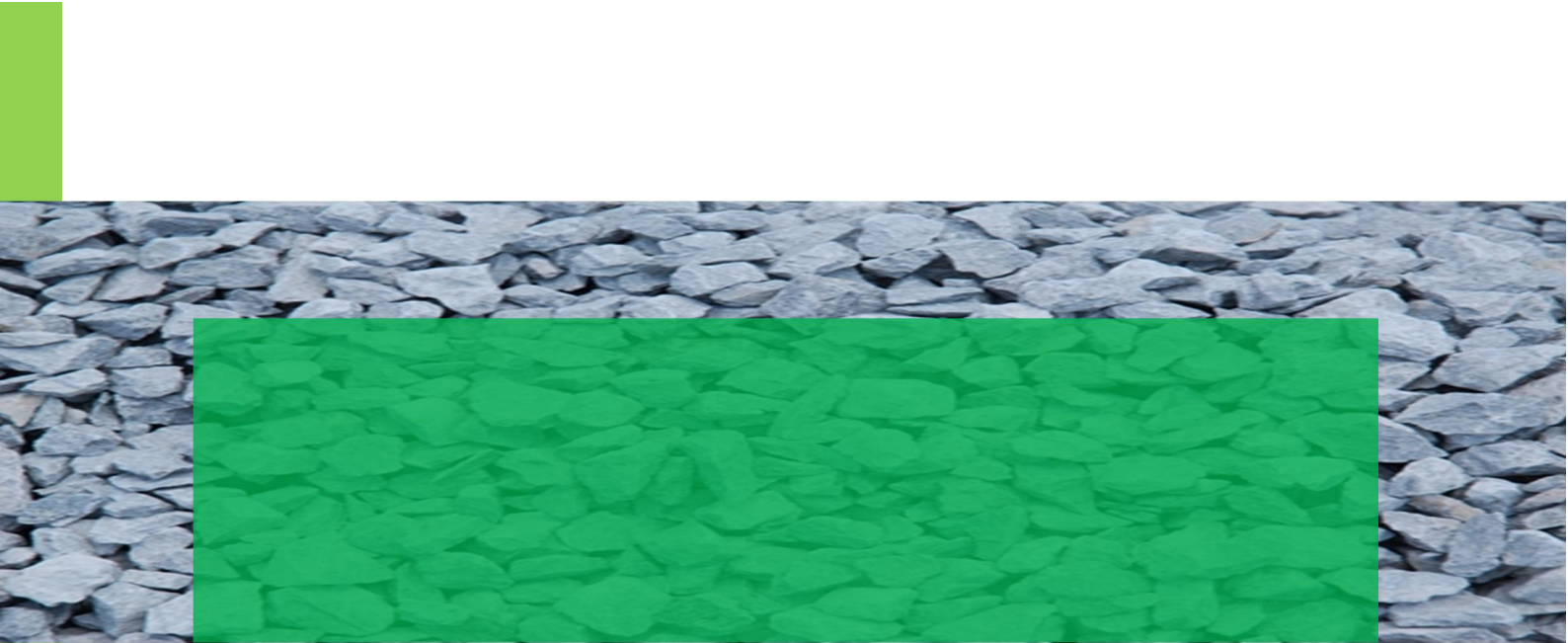
Stt	Sản phẩm/Dịch vụ	Sản xuất, tiêu thụ đá (m ³)	Doanh thu trước thuế (triệu đồng)	Lợi nhuận (triệu đồng)
<i>I</i>	Sản phẩm đá các loại:	5.712.000	718.000	105.500
1	Xí nghiệp Khai thác Đá	3.500.000	409.907	56.000
	- Công trường 4 (Thiện Tân)	1.500.000	176.441	23.000
	- Công trường Thạnh Phú	2.000.000	233.466	33.000
2	Xí nghiệp Khai thác đá Soklu	800.000	117.351	21.500
3	Xí nghiệp KT đá Tân Cang	1.412.000	190.742	28.000
<i>II</i>	Trung tâm DVXD và VLXD		102.000	2.500
<i>III</i>	Vận tải và Cơ giới		42.000	4.400
<i>IV</i>	Giao thông và Xây dựng		5.000	100
	Tổng cộng		867.000	112.500

Để thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ nêu trên, tập thể lãnh đạo Công ty xác định các nhóm giải pháp và công tác trọng tâm cần tập trung chỉ đạo thực hiện trong năm 2017 cụ thể như sau:

Một là, tiếp tục phát huy hơn nữa các giải pháp đã thực hiện về công tác tổ chức, sắp xếp, bố trí lao động; công tác quản trị sản xuất, quản trị kinh doanh, quản trị chất lượng, thương hiệu; công tác kỹ thuật, sửa chữa mà Công ty triển khai thực hiện đạt kết quả tốt trong năm 2016.

Tăng cường phát huy, kết nối giá trị từ các sáng kiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí, sức lao động v.v.. làm lợi cho Công ty dù là nhỏ nhất. Trong đó, tập thể lãnh đạo Công ty xác định chủ đề cải tiến trọng tâm trong năm 2017 là "bảo dưỡng tốt- năng suất tăng- thu nhập tăng". Về giải pháp thực hiện đó là Lãnh đạo Công ty sẽ chỉ đạo các phòng nghiệp vụ có liên quan rà soát, tham mưu sửa đổi, hoàn thiện các thủ tục hướng dẫn thực hiện quy trình bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá và xử lý trách nhiệm cá nhân có liên quan thật chặt chẽ; thực hiện khen thưởng, khuyến khích kịp thời những nhân tố làm tốt, tích cực thông qua công cụ tiền thưởng, tiền lương hợp lý; đồng thời chế tài, xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm, không thực hiện đúng các quy định có liên quan dẫn đến làm hư hỏng máy móc, thiết bị, tài sản của Công ty. Qua đó, tăng cường nhận thức "bảo trì, bảo dưỡng tốt là lương tâm, trách nhiệm và lợi ích thiết thân" của mỗi vận hành máy, công nhân kỹ thuật BBCC.





Hai là, tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm soát các quá trình sản xuất- kinh doanh, tăng cường tiết kiệm trong khâu bốc đất tầng phủ, khoan- nổ mìn, sử dụng điện năng, nhiên liệu, tiết kiệm chi phí sửa chữa, vật tư, phụ tùng thay thế; tiếp tục thanh lý những máy móc, thiết bị hết khấu hao, hoặc không có nhu cầu sử dụng để thu hồi vốn. Đồng thời tập trung thực hiện các công tác trọng tâm có liên quan như:

- Tập trung hoàn tất các thủ tục xin nâng độ sâu khai thác mỏ đá Tân Cang 1 đến cote -80m và điều chỉnh giấy phép khai thác mỏ đá Soklu 2 trước quý III/2017.
- Xin chủ trương thực hiện đầu tư máy xay số 9 tại mỏ đá Tân Cang, nhằm đảm bảo năng lực sản xuất phù hợp với công suất thiết kế; sau đó triển khai thực hiện di dời cụm máy xay đá tại khu chế biến 1 sang khu chế biến 2 đảm bảo khoa học, không để ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm cho khách hàng và phù hợp với quy hoạch lâu dài khi đường vận chuyển vật liệu chuyên dùng tại khu vực được hoàn thành, đưa vào sử dụng.
- Xin chủ trương tiếp tục thực hiện đền bù hoàn chỉnh các phần mỏ còn lại.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ thường niên năm 2017 và thực hiện các lộ trình niêm yết cổ phiếu VLB theo đúng quy định của pháp luật và định hướng, chiến lược phát triển của BBCC.

Ba là, tăng cường phát huy sự minh bạch trong tất cả các hoạt động của Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước theo quy định của pháp luật; tăng cường xây dựng niềm tin, cộng đồng trách nhiệm, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, cổ đông và người lao động Công ty. Tập thể lãnh đạo Công ty luôn lắng nghe, chia sẻ, gắn với tổ chức thực hiện tốt nhất các chế độ chính sách đối với người lao động trong điều kiện pháp luật cho phép và sự đồng thuận của cổ đông; nhưng đồng thời đòi hỏi mỗi cán bộ, công nhân viên lao động phải luôn nhất quán với mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty, không tự mãn với kết quả đạt được mà phải nỗ lực phấn đấu hơn nữa, làm tốt hơn nữa và phải luôn chuẩn bị tâm, thế để đối diện với những khó khăn, thách thức mới; BBCC phải luôn giữ vững bản sắc, phát huy tinh thần đoàn kết, vượt khó, sáng tạo của đơn vị Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, luôn nỗ lực để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao.



5.

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm bảo vệ môi trường của Công ty

Đánh giá liên quan đến các vấn đề người lao động

Công ty luôn đảm bảo thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo Thỏa ước lao động tập thể và các quy định của pháp luật có liên quan. Những chính sách phù hợp được thực hiện nhằm khuyến khích khả năng sáng tạo, nâng cao năng suất của người lao động. Hằng năm, công ty đều tiến hành tổng hợp, đánh giá và khen thưởng cho các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất của người lao động. Sức khỏe của cán bộ công nhân viên được kiểm tra định kỳ một năm một lần, lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được khám sức khỏe định kỳ hai lần trong một năm, khám bệnh nghề nghiệp theo đúng quy định. Đồng thời, không ngừng cải thiện môi trường làm việc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để người lao động gắn bó, cống hiến cho sự phát triển của Công ty.



Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Trong những năm qua, Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác này càng được chú trọng hơn thông qua việc Ban Giám đốc Công ty đang khẩn trương triển khai lắp đặt các hệ thống phun sương chống bụi toàn khu chế biến, kết hợp lắp đặt các hệ thống xịt cao áp để rửa xe, trồng cây tạo cảnh quan xung quanh nội mỏ v.v.. theo chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai. Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát chặt chẽ để có biện pháp xử lý phù hợp theo quy định của pháp luật. Sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng nhằm giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, cũng như những tác động xấu ảnh hưởng đến môi trường.



Đánh giá liên quan trách nhiệm của DN đối với cộng đồng

Ngày nay, khi đánh giá hoạt động một doanh nghiệp, bên cạnh chất lượng của sản phẩm và dịch vụ, người ta còn chú trọng đến các tiêu chí trách nhiệm xã hội mà doanh nghiệp đó mang lại cho cộng đồng. Nhận thức được điều này, ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, BBCC còn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội như: đóng góp xây dựng công trình hạ tầng khu vực hoạt động khoáng sản, thăm hỏi và trợ cấp các đối tượng, gia đình chính sách, hộ nghèo hàng tháng, hỗ trợ cho các tổ chức, trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật,... Những đóng góp chính chủ yếu như sau:

STT	Nội dung đóng góp, hỗ trợ	Số tiền (đồng)
1	Đóng góp nâng cấp bê tông hóa đường Hàm Nghi tại khu vực mỏ đá Tân Cang	3.800.000.000
2	Đóng góp sửa chữa, nâng cấp bê tông hóa đường Đinh Quang Ân tại khu vực mỏ đá Tân Cang	1.526.000.000
3	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế, ủng hộ sản phẩm đá xây dựng cho địa phương, đóng góp quét đường, chi hỗ trợ Tết tại hai mỏ Thiện Tân và Thạnh Phú; hỗ trợ địa phương tại mỏ Tân Cang, Soklu2 và Soklu5; hỗ trợ gia đình chính sách, trẻ mồ côi...	636.287.000
Tổng cộng		5.962.287.000





IV.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Về các mặt hoạt động của công ty
- Về hoạt động của Ban Giám đốc
 - Các kế hoạch, định hướng

1.

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Nhìn chung trong năm 2016, hầu hết các chỉ tiêu cơ bản đều đã hoàn thành vượt mức đề ra, cụ thể như sau:

- Sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ đạt hơn 6,4 triệu m³ vượt 14% so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 1.215,37 tỷ đồng đạt hơn 149% so với Đại hội đồng cổ đông đặt ra đầu năm. Bên cạnh đó, các chi phí về bán hàng, quản lý doanh nghiệp cũng gia tăng nhưng mức tăng này không bằng tốc độ tăng của doanh thu. Vì thế, lợi nhuận sau thuế của Công ty gia tăng đáng kể. Từ đó có thể thấy được hoạt động sản xuất kinh doanh của BBCC ngày càng phát triển sau khi Công ty chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần.
- Công tác quản lý và huy động nguồn vốn của Công ty có hiệu quả khi tại thời điểm cuối năm 2016 Công ty chỉ còn huy động 1,2 tỷ đồng nhưng vẫn đảm bảo nguồn để hoạt động ổn định và phát triển mở rộng, các khoản nợ của Công ty đã giảm khá nhiều so với cùng kì năm trước.
- Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của BBCC đều được duy trì ổn định theo đúng định hướng phát triển của Công ty.
- Củng cố hệ thống bán hàng, chú trọng phát triển, tìm kiếm khách hàng mới tiêu thụ sản phẩm nhằm tăng thị phần trên thị trường.
- Thường xuyên rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức tinh gọn theo hướng ngày càng hiệu quả, phân bổ và sử dụng lao động khoa học, hợp lý.
- Tiền lương được duy trì ổn định, đảm bảo việc làm cho người lao động. Các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp luôn được thực hiện theo đúng quy định Pháp luật.

2.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các hoạt động giám sát đối với Ban Giám đốc thông qua các quyết định, biên bản giao nhiệm vụ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên theo quy chế của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị đã tham gia, nắm bắt kịp thời các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua báo cáo thường xuyên từ Giám đốc Công ty, từ thực tế tiếp cận tình hình hoạt động của Công ty và các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc, hay từ các cuộc họp nội bộ, họp sơ kết, tổng kết hoặc phối hợp cùng Ban Giám đốc xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thông qua việc thường xuyên kiểm tra công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo sát sao, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị. Kết quả năm 2016, Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị và lãnh đạo Công ty hoàn thành tốt các nhiệm vụ, kế hoạch được giao.



CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2017, Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản trị Công ty, duy trì sự ổn định và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả kinh doanh, chủ yếu tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

Các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trong năm 2017:

Stt	Sản phẩm/Dịch vụ	Sản xuất, tiêu thụ đá (m ³)	Doanh thu trước thuế (triệu đồng)	Lợi nhuận (triệu đồng)
I	Sản phẩm đá các loại:	5.712.000	718.000	105.500
II	Trung tâm DVXD và VLXD		102.000	2.500
III	Vận tải và Cơ giới		42.000	4.400
IV	Giao thông và Xây dựng		5.000	100
	Tổng cộng		867.000	112.500

Căn cứ hoàn thành kế hoạch

- Tiếp tục hoàn thiện, phát triển nguồn nhân lực, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, áp dụng các công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước trong công tác quản lý, khai thác, chế biến đá xây dựng nhằm cung ứng cho khách hàng sản phẩm đá xây dựng có chất lượng tốt nhất.
- Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm giữ vững thương hiệu của BBCC, đồng thời tăng thị phần trên thị trường bằng các chính sách khách hàng linh hoạt, hiệu quả, thông qua việc kịp thời đáp ứng nhu cầu hợp lý của khách hàng, tiếp tục nâng cao mối quan hệ hợp tác với các khách hàng truyền thống, song song đó chú trọng công tác tìm kiếm khách hàng mới, khách hàng tiềm năng nhằm đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty.
- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ chi tiêu, thực hiện tiết kiệm chi phí trực tiếp sản xuất, chi phí lưu thông, chi phí quản lý. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng các biện pháp để cân đối nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho nhằm giảm giá thành phẩm để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Phát huy vai trò và năng lực trong công tác lãnh đạo, điều hành, quản lý để hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông năm 2017 giao phó.
- Chú trọng trong việc đưa sản phẩm trực tiếp từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng và giảm dần khối lượng đá mua bán qua khách hàng trung gian nhằm đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng.
- Quản lý tốt việc thực hiện các hợp đồng, chú trọng đến tiến độ thi công và lập hồ sơ quyết toán công trình, đặc biệt là các công trình có nguồn vốn đảm bảo, có thể đem lại hiệu quả kinh doanh cao cho Công ty.
- Tạo ra môi trường lao động xanh, sạch bằng hoạt động trồng cây xanh nhằm hạn chế ô nhiễm không khí và tăng cường công tác quản lý về môi trường.
- Luôn đảm bảo lợi ích của người lao động, cổ đông và Công ty; chăm lo cho đời sống của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty về cả tinh thần lẫn vật chất nhằm tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết khả năng phục vụ cho lợi ích chung của BBCC.

IV.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ý kiến của đơn vị kiểm toán
- Thuyết minh báo cáo tài chính



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City
Branch in Nha Trang: 18 Trần Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyễn Giáp St., Cần Thơ City
www.a-c.com.vn

Số: 0174/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2017, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 14 tháng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 14 tháng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

Võ Thành Công - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

004
CÔ
CH N
M TC
A
BINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần là 14 tháng (từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016).

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thanh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần là 14 tháng (từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016).

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Công ty đã chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 nên số liệu so sánh được trình bày lại theo quy định tại điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp có quy định nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.
7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 764 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 773 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính này bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

04
ÔN
NH
TOÁ
A
14

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế trong năm và Chi phí thuê mặt bằng phân bổ theo thời hạn thuê.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

198
G
EM H
IVÀ
&
CPV

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

044
ÔNG
NHỆ
TOÁN
A 8
M.T.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.253.339.000	527.325.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.788.936.096	47.121.306.325
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	72.220.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
Cộng	<u>240.042.275.096</u>	<u>119.868.631.325</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hùng Tài	573.316.967	321.288.189
Công ty TNHH MTV đầu tư – xây dựng Hưng Hoàng Long	-	394.360.825
Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành	3.496.443.332	-
Công ty TNHH đầu tư Nguyễn Minh	1.923.389.593	-
Công ty TNHH dịch vụ thương mại sản xuất xây dựng Đông Mê Kông	2.654.590.164	-
Các khách hàng khác	6.929.518.959	1.839.916.206
Cộng	<u>15.577.259.015</u>	<u>2.555.565.220</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty cổ phần tư vấn Nam Khang	619.544.480	1.279.385.880
Công ty TNHH xây dựng Địa Chất Khoáng Sản Vĩnh An	331.200.000	-
Công ty TNHH TMDV Siêu Thị Co.opmart Biên Hòa	701.396.760	-
Các nhà cung cấp khác	337.173.001	206.260.000
Cộng	<u>1.989.314.241</u>	<u>1.485.645.880</u>

4. Phải thu khác
4a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	1.298.000.000	-
Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - Phải thu về cổ phần hóa	-	-	1.298.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.133.762.959	-	947.564.701	-
Tạm ứng	265.807.745	-	454.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	362.531.578	-	-	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	37.943.399	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	467.480.237	-	493.564.701	-
Cộng	<u>1.133.762.959</u>	<u>-</u>	<u>2.245.564.701</u>	<u>-</u>

4b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ dài hạn.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.691.870.202	-	92.860.377.040	-
Công cụ, dụng cụ	310.000	-	1.104.135.283	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.491.681.750	-	3.187.334.943	-
Thành phẩm	5.732.550.707	-	6.207.379.724	-
Hàng hóa	1.246.452.380	-	2.163.231.907	-
Cộng	79.162.865.039	-	105.522.458.897	-

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51.227.859.882	342.148.133.663	61.524.185.885	3.813.188.609	115.000.000	458.828.368.039
Mua trong năm	49.500.000	895.171.574	20.985.325.277	-	-	21.929.996.851
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.617.729.393	10.623.587.669	-	297.985.844	-	21.539.302.906
Thanh lý, nhượng bán	(1.298.583.166)	(1.067.866.019)	-	(370.087.610)	-	(2.736.536.795)
Số cuối năm	60.596.506.109	352.599.026.887	82.509.511.162	3.741.086.843	115.000.000	499.561.131.001
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	17.597.003.672	876.806.793	-	-	18.473.810.465
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	20.960.055.275	209.243.529.535	42.180.642.344	2.099.863.581	92.000.000	274.576.090.735
Khấu hao trong năm	4.091.280.778	33.209.737.078	7.806.565.546	485.766.420	8.944.446	45.602.294.268
Thanh lý, nhượng bán	(241.505.112)	(416.890.515)	-	(188.898.881)	-	(847.294.508)
Số cuối năm	24.809.830.941	242.036.376.098	49.987.207.890	2.396.731.120	100.944.446	319.331.090.495
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	30.267.804.607	132.904.604.128	19.343.543.541	1.713.325.028	23.000.000	184.252.277.304
Số cuối năm	35.786.675.168	112.092.650.789	30.992.303.272	1.344.355.723	14.055.554	180.230.040.506
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	20.411.660.851	(20.399.996.851)	-	11.664.000
Xây dựng cơ bản dở dang	229.090.909	22.735.434.334	21.539.302.906	(1.425.222.337)	-
Công trình nâng cấp Bến thủy nội địa Phù Sa (48m kè)	229.090.909	5.546.648.182	(5.775.739.091)	-	-
Công trình sửa chữa, nâng cấp Bến thủy nội địa Thạnh Phú	-	3.358.112.738	(3.358.112.738)	-	-
Công trình nâng cấp máy xây số 6 (CT4)	-	6.472.108.515	(6.409.136.515)	(62.972.000)	-
Công trình sửa chữa, nâng cấp máy xây số 3 - Tân Cảng	-	2.478.415.500	(2.478.415.500)	-	-
Công trình cải tạo Văn Phòng Công ty	-	1.280.699.744	(1.280.699.744)	-	-
Công trình chế tạo mới bàn cân số 6 khu chế biến 2-Tân Cảng	-	366.978.624	(366.978.624)	-	-
Công trình chế tạo Trạm cân thành phẩm số 3 Mỏ đá Thiện Tân 2	-	149.552.852	(66.914.496)	(82.638.356)	-
Công trình lắp máy bơm nước 250 m ³ /h- Tân Cảng	-	912.066.239	(912.066.239)	-	-
Công trình lắp máy bơm nước 250 m ³ /h- Thạnh Phú	-	891.239.959	(891.239.959)	-	-
Các công trình khác	-	1.279.611.981	-	(1.279.611.981)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
Cộng	229.090.909	43.147.095.185	(41.939.299.757)	(1.425.222.337)	11.664.000

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602230574 ngày 09 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị Tam Phước 20.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư đủ vốn điều lệ (số đầu năm là 20.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	48.625.682.994	49.618.828.375
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	12.872.961.890	9.496.871.528
Chi phí đền bù mỏ Tân Cảng	78.640.584.406	77.816.401.807
Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá Đồi Chùa 1	-	42.831.395.029
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	39.358.468.314	17.419.986.022
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	2.279.247.710
Lợi thế kinh doanh	4.913.015.668	11.791.237.592
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.702.733.349	1.271.590.914
Cộng	188.392.694.331	212.525.558.977



10. Phải trả người bán ngắn hạn**10a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	321.697.621	3.051.601.916
Tổng Công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	3.140.998.850	
Công ty TNHH Nam Phong	3.628.675.270	4.163.413.760
Các nhà cung cấp khác	19.673.567.230	20.910.141.160
Cộng	<u>26.764.938.971</u>	<u>28.125.156.836</u>

10b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ông Lê Văn Hưng	1.768.618.005	48.267.648
Các khách hàng khác	10.353.844.711	10.463.892.273
Cộng	<u>12.122.462.716</u>	<u>10.512.159.921</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.910.229.028	-	72.045.690.401	(70.910.260.282)	6.045.659.147	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	55.449.290	(55.449.290)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.371.265.110	-	46.090.950.314	(37.673.013.307)	10.789.202.117	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.737.399.089	-	(1.367.451.325)	(10.069.845.712)	-	1.699.897.948
Thuế tài nguyên	3.668.269.330	-	55.420.366.564	(53.328.237.243)	5.760.398.651	-
Tiền thuế đất	3.499.981	-	9.543.405.494	(9.546.905.475)	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	30.874.208	-	198.409.090	(229.283.298)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	2.187.316.480	-	31.148.739.768	(29.652.469.202)	3.683.587.046	-
Phí cấp quyền khai thác	25.311.250.337	-	36.404.194.162	(61.715.444.499)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	<u>48.220.103.563</u>	<u>-</u>	<u>249.548.753.758</u>	<u>(273.189.908.308)</u>	<u>26.278.846.961</u>	<u>1.699.897.948</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Sản phẩm khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất như sau (năm trước thuế suất là 22%):

- Tháng 11 và tháng 12 của năm 2015 22%
- Tháng 1 đến tháng 12 của năm 2016 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.935.620.220	93.355.812.849
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	588.619.027	121.755.538
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	230.524.239.247	93.477.568.387
Thu nhập được miễn thuế	(4.000.000.000)	-
Thu nhập tính thuế	226.524.239.247	93.477.568.387
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%; 20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	46.090.950.314	20.565.065.045
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế	-	66.504.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	46.090.950.314	20.631.569.859

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế tài nguyên bằng giá bán sản phẩm Công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm Công nghiệp (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định) với thuế suất là 7% trước thời điểm ngày 01/7/2016 và 10% sau thời điểm ngày 01/7/2016, cụ thể như sau:

	(VND/m ³)	Thuế suất
- Đất san lấp	21.000	7%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%
- Nước sản xuất	6.100	8%
- Đá nguyên liệu	-	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo Quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất. Đối với các hợp đồng thuê đất có giá thuê đất đã hết thời gian ổn định nhưng chưa được cơ quan chức năng của tỉnh xem xét điều chỉnh và thông báo cho Công ty thực hiện thì Công ty tạm nộp theo giá thuê đất cũ. Cục thuế Đồng Nai đã có Công văn số 2368/CT-QLCKTTĐ ngày 05 tháng 4 năm 2016 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đề nghị cung cấp thông tin về vị trí lô đất của các hợp đồng thuê đất có giá thuê đất đã hết thời gian ổn định trên để cơ quan thuế xác định đơn giá và số tiền thuê đất mới.

4987
IG T
EM H
N VÀ T
& C
PHỐ

Hiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai có Công văn số 2078/STNMT-QH trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất vật liệu Xây dựng Biên Hòa sau khi cổ phần hóa.

Phí cấp quyền khai thác

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011.

Hiện tại theo Chỉ thị 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến 20 tháng 01 năm 2014, trong khoảng thời gian Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác trong khoảng thời gian này.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	(VND/m ³)	(VND/tấn)
- Đất gạch	2.100	-
- Đất phún	1.575	-
- Đá nguyên liệu	-	2.100

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác		
Chi phí duy tu sửa chữa đường	-	3.454.545.455
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	133.000.000	80.000.000
Cộng	133.000.000	3.534.545.455

15. Phải trả ngắn hạn khác
15a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	41.873.228.199
Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai		
- <i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	-	1.315.732.947
- <i>Lợi nhuận và các quỹ phải nộp</i>	-	40.557.495.252
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.395.547.418	5.522.016.495
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	225.103.540	288.304.696
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	1.836.543.289	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	233.900.589	5.233.711.799
Cộng	<u>2.395.547.418</u>	<u>47.395.244.694</u>

15b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	35.745.184.257
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam</i>	-	30.345.831.496
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	-	5.399.352.761
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000
<i>Vay Bà Nguyễn Thị Tư ⁽ⁱ⁾</i>	500.000.000	800.000.000
<i>Vay Bà Huỳnh Huy Anh Thư ⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	400.000.000
<i>Vay Ông Huỳnh Quang Hòa ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	700.000.000	-
Cộng	<u>1.200.000.000</u>	<u>36.945.184.257</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.
- (ii) Khoản vay Bà Huỳnh Huy Anh Thư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.
- (iii) Khoản vay Ông Huỳnh Quang Hòa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	35.745.184.257	8.856.020.745	(44.601.205.002)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	1.200.000.000	1.600.000.000	(1.600.000.000)	1.200.000.000
Cộng	<u>36.945.184.257</u>	<u>10.456.020.745</u>	<u>(46.201.205.002)</u>	<u>1.200.000.000</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	14.060.947.870	25.980.230.824	80.500.000	(9.153.050.000)	30.968.628.694
Quỹ phúc lợi	6.819.041.071	24.959.630.955	-	(583.886.063)	31.194.785.963
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	238.526.002	1.152.359.921	-	(563.026.002)	827.859.921
Cộng	21.118.514.943	52.092.221.700	80.500.000	(10.299.962.065)	62.991.274.578

18. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

18a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	316.770.000.000	316.770.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	45.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	88.230.000.000	88.230.000.000
Cộng	450.000.000.000	450.000.000.000

18b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(44.700)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(44.700)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.955.300	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.955.300	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HDQT ngày 19 tháng 11 năm 2015 đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 27.576.700.486
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 50.939.861.779
• Thương ban điều hành	: 1.152.359.921

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	6.456.896.781	6.878.266.588
Trên 1 năm đến 5 năm	23.337.032.503	23.232.767.316
Trên 5 năm	33.619.120.000	40.422.631.589
Cộng	<u>63.413.049.284</u>	<u>70.533.665.493</u>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2015 đến năm 2047 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán đất, đá	941.138.988.026	563.039.403.056
Doanh thu xây dựng	-	3.928.795.455
Doanh thu bán hàng hóa	223.596.776.626	121.411.303.659
Doanh thu khác	50.641.142.829	39.733.324.598
Cộng	<u>1.215.376.907.481</u>	<u>728.112.826.768</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán đất, đá	677.501.463.887	456.337.235.003
Giá vốn xây dựng	-	2.279.533.653
Giá vốn bán hàng hóa	193.415.269.270	95.482.067.662
Giá vốn khác	35.683.882.061	37.009.999.372
Cộng	<u>906.600.615.218</u>	<u>591.108.835.690</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.422.429.668	486.196.674
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	174.781.884	356.782.489
Lãi cổ tức	4.000.000.000	-
Lãi từ khoản ký quỹ bảo vệ môi trường	-	41.278.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	75.745	-
Cộng	<u>9.597.287.297</u>	<u>884.257.563</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.460.957.040	3.111.750.752
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	1.891.093.135	1.031.220.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	944.874.147	372.900.929
Chi phí vận chuyển, gia công	10.934.095.248	4.493.077.247
Các chi phí khác	2.294.365.888	2.013.169.824
Cộng	<u>23.525.385.458</u>	<u>11.022.119.332</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	29.681.948.621	22.312.238.390
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.522.634.607	1.944.245.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.258.698.105	413.372.493
Phân bổ lợi thế kinh doanh	6.878.221.924	-
Chi phí sửa chữa, duy tu đường	16.492.904.444	3.454.545.455
Chi phí điện, nước, điện thoại	1.364.436.835	2.235.680.658
Chi phí công tác	2.550.771.727	1.818.484.942
Các chi phí khác	5.604.270.052	2.805.266.008
Cộng	<u>66.353.886.315</u>	<u>34.983.833.164</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	287.280.000	1.940.909
Thu nhập từ bán phế liệu	1.653.082.064	1.936.960.072
Thu nhập sửa chữa, duy tu đường	-	1.330.030.904
Thừa kiểm kê	372.561.935	135.385.064
Thu nhập khác	496.099.816	322.601.602
Cộng	<u>2.809.023.815</u>	<u>3.726.918.551</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, truy thu	25.741.125	14.443.875
Thanh lý vật tư, nguyên liệu	157.979.487	233.086.000
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	60.596.855	-
Thiếu kiểm kê	-	68.397.921
Chi phí khác	357.719.406	44.947.456
Cộng	<u>602.036.873</u>	<u>360.875.252</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.037.900.839	119.452.623.330
Chi phí nhân công	136.696.990.204	110.798.421.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.602.294.268	24.974.743.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.466.207.455	285.840.595.116
Chi phí khác	72.451.677.359	55.893.117.014
Cộng	<u>883.255.070.124</u>	<u>596.959.500.884</u>

10. Lãi trên cổ phiếu
10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	183.844.669.906
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(50.939.861.779)
- Thương ban điều hành	<u>(1.152.359.921)</u>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	131.752.448.206
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>44.981.153</u>
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.929</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	45.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	<u>(18.847)</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>44.981.153</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Trích lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 5.808.920.000 VND (năm trước là 1.900.513.800 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai là công ty mẹ.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền bán cổ phần phải nộp về Tổng công ty	-	231.058.959.443
Lợi nhuận và các quỹ nộp về Tổng công ty	-	49.611.694.306
Tiền lãi	-	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.15a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Số liệu so sánh

2a. Thay đổi hình thức sở hữu

Công ty đã chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 nên số liệu so sánh được trình bày lại theo quy định tại điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp có quy định nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

2b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Biên bản Kiểm tra của Thuế và Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn trước cổ phần hóa.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Biên bản Kiểm tra của Thuế và Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn trước cổ phần hóa đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.245.565.676	(975)	2.245.564.701
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	229.090.909	229.090.909
Chi phí trả trước dài hạn	261	211.275.667.094	1.249.891.883	212.525.558.977
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.827.639.573	392.463.990	48.220.103.563
Phải trả ngắn hạn khác	319	46.308.726.867	1.086.517.827	47.395.244.694
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	591.449.636.664	(340.800.974)	591.108.835.690
Chi phí bán hàng	25	11.251.210.241	(229.090.909)	11.022.119.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.892.924.073	(909.090.909)	34.983.833.164
Chi phí khác	32	346.431.377	14.443.875	360.875.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20.239.688.831	391.881.028	20.631.569.859
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	91.891.273.932	1.464.538.917	93.355.812.849
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.136.981.312)	(1.249.891.883)	(3.386.873.195)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(85.863.286.231)	(214.647.034)	(86.077.933.265)



3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực sản xuất kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng và toàn bộ tiêu thụ trong nội địa (chiếm khoản 89% trong tổng doanh thu).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.042.275.096	-	119.868.631.325	-
Phải thu khách hàng	15.577.259.015	-	2.555.565.220	-
Các khoản phải thu khác	23.220.764.762	-	27.296.732.160	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	298.840.298.873	-	169.720.928.705	-

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Số cuối năm	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Cộng
	Tiền và các khoản tương đương tiền	240.042.275.096	
Phải thu khách hàng	15.577.259.015	-	15.577.259.015
Các khoản phải thu khác	23.220.764.762	-	23.220.764.762
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	298.840.298.873	-	298.840.298.873



	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.868.631.325	-	119.868.631.325
Phải thu khách hàng	2.482.607.458	72.957.762	2.555.565.220
Các khoản phải thu khác	27.107.432.164	189.299.996	27.296.732.160
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	169.458.670.947	262.257.758	169.720.928.705

Thời gian quá hạn của phải thu khách hàng và phải thu khác đầu năm đã quá hạn nhưng không giảm giá là quá hạn dưới 06 tháng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	1.899.430.879	-	1.899.430.879
Phải trả người bán	26.764.938.971	-	26.764.938.971
Các khoản phải trả khác	438.968.089	-	438.968.089
Cộng	29.103.337.939	-	29.103.337.939
Số đầu năm			
Vay và nợ	37.335.068.241	-	37.335.068.241
Phải trả người bán	28.125.156.836	-	28.125.156.836
Các khoản phải trả khác	45.551.349.654	-	45.551.349.654
Cộng	111.011.574.731	-	111.011.574.731

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

1500
 CỘ
 CHN
 MTC
 A
 GPHY

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 10 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất và giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 10 năm 2015.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Biên Hòa, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập biểu

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc

498
IG
EM H
: VÀ
&
PH

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	378.347.889.041	-	-	38.668.811.934	-	-	417.016.700.975
Tăng vốn từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	38.668.811.934	-	-	(38.668.811.934)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	32.983.299.025	-	-	-	-	-	32.983.299.025
Thặng dư để lại cho doanh nghiệp theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần phát hành thêm	-	7.070.787.461	-	-	-	-	7.070.787.461
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	72.724.242.990	72.724.242.990
Trích nộp lợi nhuận và các quỹ về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(50.684.352.195)	(50.684.352.195)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(22.039.890.795)	(22.039.890.795)
Số dư cuối năm trước	450.000.000.000	7.070.787.461	-	-	-	-	457.070.787.461
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	-	-	-	-	457.070.787.461
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(764.370.000)	-	-	-	(764.370.000)
Lợi nhuận trong năm/ kỳ này	-	-	-	-	-	183.844.669.906	183.844.669.906
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	27.576.700.486	(79.668.922.186)	(52.092.221.700)
Số dư cuối năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	(764.370.000)	-	27.576.700.486	104.175.747.720	588.058.865.667



Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng

Huyền Kim Vũ
Giám đốc



Biên Hòa, ngày 03 tháng 4 năm 2017

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Kim Kim Vũ